

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **782** /SYT-NV
V/v tổng hợp nhu cầu thuốc thuộc
Danh mục đàm phán giá theo
Thông tư 15/2020/TT-BYT

Bình Phước, ngày **28** tháng **02** năm 2021

Kính gửi: Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia – Bộ Y tế.

Thực hiện Công văn số 41/TTMS-NVD ngày 25/01/2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia – Bộ Y tế về việc hướng dẫn xây dựng, tổng hợp nhu cầu các thuốc thuộc Danh mục đàm phán giá theo Thông tư 15/2020/TT-BYT, sau khi tổng hợp và thẩm định số lượng, Sở Y tế xin gửi Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia các tài liệu:

- Kế hoạch sử dụng thuốc theo biểu mẫu trên website: ttms.moh.gov.vn của các cơ sở y tế đã được Sở Y tế thẩm định (*Chi tiết tại biểu mẫu 03 kèm theo*).
- Bảng tổng hợp số lượng đề xuất chung của toàn tỉnh theo biểu mẫu trên website: ttms.moh.gov.vn (*Chi tiết tại biểu mẫu 04 kèm theo*).
- Biên bản của Sở Y tế thẩm định về danh mục, số lượng thuốc, nhu cầu sử dụng thuốc của các cơ sở y tế đóng trên địa bàn. (*kèm theo toàn bộ tài liệu liên quan đề xuất nhu cầu thuốc của các cơ sở y tế: Kế hoạch sử dụng thuốc; Thuyết minh tình hình sử dụng thuốc*).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc, các PGĐ SYT;
- Website SYT;
- Lưu VT, NV.

Kí **GIÁM ĐỐC**
PHÓ GIÁM ĐỐC

Văn Thanh Bình

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

HỌP THẨM ĐỊNH DANH MỤC, SỐ LƯỢNG NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

Vào lúc 10 giờ ngày 25 tháng 02 năm 2021, tại Hội trường Sở Y tế tỉnh Bình Phước. Sở Y tế tiến hành họp thống nhất danh mục, số lượng, nhu cầu sử dụng thuốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá dự trữ sử dụng trong thời gian *24 tháng (theo 8 quý)* của các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

1. Chủ trì: Ông Văn Thanh Bình, Phó Giám đốc Sở Y tế.

2. Thư ký: Bà Phạm Thị Thu Hà, CV phòng Nghiệp vụ Sở Y tế.

3. Các thành viên:

Ông Huỳnh Trung Vũ, P trưởng phòng Nghiệp vụ - Sở Y tế.

Ông Hoàng Văn Định nhân viên khoa dược bệnh viện đa khoa tỉnh.

1. NỘI DUNG

Họp thẩm định danh mục, số lượng, nhu cầu sử dụng thuốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá của các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ thẩm định

- Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế về việc quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

- Thông tư số 15/2020/TT- BYT ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

- Công văn số 41/ TTMS-NVD ngày 25/01/2021 của Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc hướng dẫn xây dựng, tổng hợp nhu cầu sử dụng thuốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá Thông tư 15/2020/TT-BYT;

- Công văn đề xuất số lượng nhu cầu sử dụng thuốc kèm theo cam kết sử dụng tối thiểu 80% số lượng đã lập kế hoạch của các cơ sở y tế;

- Kế hoạch nhu cầu sử dụng thuốc thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp Quốc gia theo biểu mẫu phần mềm của các cơ sở y tế;

Các ý kiến thảo luận

- Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá đã tổng hợp dựa trên danh mục của các đơn vị, nhiệm vụ của Tổ thẩm định là kiểm tra lại danh mục thuốc này để báo cáo trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

- Nguyên tắc kiểm tra, xem xét dung mục thuốc của các cơ sở y tế:

- + Xây dựng chi tiết từng thuốc và phân chia tiến độ theo từng quý, năm.
- + Thực tế mua thuốc, sử dụng thuốc của năm liền kề.
- + Phù hợp nhu cầu sử dụng, mô hình bệnh tật và phân tuyến kỹ thuật.
- Về nhu cầu sử dụng của các cơ sở y tế theo nguyên tắc đảm bảo đủ danh mục và số lượng các mặt hàng của các cơ sở y tế;
- Danh mục nhu cầu sử dụng thuốc của các cơ sở y tế được tổng hợp trên cơ sở website: **ttms.moh.gov.vn**.
- Giám đốc các cơ sở y tế phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của danh mục, số lượng nhu cầu sử dụng thuốc của Đơn vị mình gửi Sở Y tế tổng hợp để báo cáo Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.
- Số lượng, danh mục nhu cầu thuốc được các đơn vị cam kết sử dụng tối thiểu 80%;

2. KẾT LUẬN

- Về hồ sơ và căn cứ pháp lý: Có đủ hồ sơ và căn cứ pháp lý để tổng hợp Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá dự trù sử dụng trong thời gian 24 tháng (theo 8 quý) của các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh.
- Về số lượng thuốc dự trù: số lượng thuốc dự trù của các đơn vị đã được thông qua hội đồng thuốc và điều trị;
- Nhất trí giải trình của đơn vị có nhu cầu sử dụng thay đổi tăng hoặc giảm trên 30% số lượng đã sử dụng của năm trước:

Trên cơ sở hồ sơ dự trù thuốc của các cơ sở y tế và ý kiến nhận xét trên, Sở Y tế gửi biểu tổng hợp danh mục, số lượng nhu cầu sử dụng thuốc áp dụng hình thức đàm phán giá của các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Bình Phước để Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia tổ chức đấu thầu theo quy định (theo danh mục thuốc đính kèm).

Cuộc họp kết thúc vào lúc 11 giờ 00 phút cùng ngày, biên bản được tổ thẩm định thông qua và thống nhất ký tên./.

THƯ KÝ

THÀNH VIÊN

**CHỦ TRÌ
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Hà
Nguyễn Trúc Vũ
Trần Văn Bình



Văn Thanh Bình

Tên đơn vị : Sở Y Tế Bình Phước

Tỉnh/TP : Tỉnh Bình Phước

BIỂU MẪU SỐ 3

Kèm theo CV số :

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	BVT	Số lượng đơn vị dự trữ	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
											Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
1	II571	D04AB01.II571	Lidocain hydroclorid	Thuốc dùng ngoài	0,02	Dùng ngoài	BDG	Tuýp	2	3.214	4.020	1.005	1.005	1.005	1.005	5.020	1.205	1.205	1.305	1.305	9.040	55,600	502,624,000
2	II511	M03AC04.II511	Atracurium besylate	Thuốc tiêm/tiêm truyền	25mg/2,5ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	1		60	15	15	15	15	60	15	15	15	15	120	46,146	5,537,520
3	II35	M03AC06.II035	Pipecuronium bromide	Thuốc tiêm/tiêm truyền	4mg	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	1	2.400	3.000	700	700	800	800	4.000	900	900	1.100	1.100	7.000	32,500	227,500,000
4	II152	M03AC09.II152	Rocuronium bromide	Thuốc tiêm/tiêm truyền	10mg/ml x 5ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	4	3.220	4.088	922	922	1.122	1.122	4.088	922	922	1.122	1.122	8.176	104,450	853,983,200
5	II443	N01AB08.II443	Sevofluran	Dung dịch khí dùng	100% w/w	Hít	BDG	Chai/Lọ	1	1.280	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	3.200	3,578,600	11,451,520,000
6	II125	N01AX10.II125	Propofol	Thuốc tiêm/tiêm truyền	1% (10mg/ml)	Tiêm/truyền	BDG	Bơm tiêm/Xy lanh	1		4	1	1	1	1	4	1	1	1	1	8	375,000	3,000,000
7	II126	N01AX10.II126	Propofol	Thuốc tiêm/tiêm truyền	1% (10mg/ml)	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	2	6.410	8.012	2.003	2.003	2.003	2.003	8.012	2.003	2.003	2.003	2.003	16.024	118,168	1,893,524,032
8	II111	N01BB10.II111	Levobupivacaine	Thuốc tiêm/tiêm truyền	5mg/1ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	1	3.200	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	8.000	120,000	960,000,000
9	II153	M03AC09.II153	Rocuronium bromide	Thuốc tiêm/tiêm truyền	10mg/ml x 2,5ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	1	6.400	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	16.000		
10	II553	M01AB05.II553	Diclofenac natri	Thuốc đặt trực tràng	100mg	Đặt trực tràng	BDG	Viên	2	950	1.440	360	360	360	360	1.680	420	420	420	420	3.120	15,602	48,678,240
11	II554	M01AB05.II554	Diclofenac natri	Viên giải phóng có kiểm soát	75mg	Uống	BDG	Viên	2	0	13.200	3.300	3.300	3.300	3.300	13.200	3.300	3.300	3.300	3.300	26.400	6,185	163,284,000
12	II555	M01AB05.II555	Diclofenac natri	Viên	50mg	Đặt trực tràng	BDG	Viên	1		1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	2.400	3,477	8,344,800
13	II556	M01AB05.II556	Diclofenac natri	Thuốc tiêm/tiêm truyền	75mg/3ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	3		6.900	1.475	1.475	1.475	2.475	9.900	2.475	2.475	2.475	2.475	16.800	18,066	303,508,800
14	II13	M01AC01.II13	Piroxicam	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	4	71.000	109.200	27.300	27.300	27.300	27.300	111.200	27.800	27.800	27.800	27.800	220.400	7,582	1,671,072,800
15	II173	M01AC01.II173	Piroxicam	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	1		1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	2.400	5,377	12,904,800
16	II51	M01AC06.II51	Meloxicam	Viên	15mg	Uống	BDG	Viên	1		1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	3.200	16,189	51,804,800
17	II52	M01AC06.II52	Meloxicam	Viên	7,5mg	Uống	BDG	Viên	1		2.400	600	600	600	600	2.600	650	650	650	650	5.000	9,122	45,610,000
18	II319	M01AC06.II319	Meloxicam	Thuốc tiêm/tiêm truyền	15mg/1,5ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	1		800	200	200	200	200	800	200	200	200	200	1.600	22,761	36,417,600
19	II18	M01AH01.II18	Celecoxib	Viên	200mg	Uống	BDG	Viên	1		2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	4.000	11,913	47,652,000

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng đơn vị dự trữ	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
											Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
20	II33	M01AH05.II033	Etoricoxib	Viên	60mg	Uống	BDG	Viên	1	12.000	15.000	3.000	4.000	4.000	4.000	15.000	3.000	4.000	4.000	4.000	30.000	14,222	426,660,000
21	II544	M01AX05.II544	Glucosamine sulfate	Viên	250mg	Uống	BDG	Viên	1	2.300	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	4.000	3,360	13,440,000
22	II135	N02AB03.II135	Fentanyl	Miếng dán	4,2mg	Dùng ngoài	BDG	Miếng	1		200	50	50	50	50	200	50	50	50	50	400	154,350	61,740,000
23	II136	N02AB03.II136	Fentanyl	Miếng dán	8,4mg	Dùng ngoài	BDG	Miếng	1		200	50	50	50	50	200	50	50	50	50	400	282,975	113,190,000
24	II372	N02BE01.II372	Paracetamol	Thuốc tiêm/tiêm truyền	10mg/ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	1	350	400	100	100	100	100	480	120	120	120	120	880	47,730	42,002,400
25	II313	H05BA01.II313	Calcitonin Synthetic salmon	Dung dịch xịt mũi	2200 IU/ml	Xịt mũi	BDG	Bình/Chai/Lọ	1		200	50	50	50	50	200	50	50	50	50	400		
26	I90	R06AE07.I90	Cetirizin dihydrochlorid	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	1		1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	3.200	7,480	23,936,000
27	I78	R06AE09.I78	Levocetirizine dihydrochloride	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	1		1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	3.200	7,480	23,936,000
28	II	R06AX27.II	Desloratadine	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	1		1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	2.400	9,520	22,848,000
29	II55	R06AX29.II55	Bilastin	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	1	2.000	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	20.000	9,300	186,000,000
30	II495	N03AF01.II495	Carbamazepine	Viên	200mg	Uống	BDG	Viên	1	8.000	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	20.000	3,661	73,220,000
31	II119	N03AG01.II119	Natri valproate; Acid valproic	Viên giải phóng có kiểm soát	333mg;145mg	Uống	BDG	Viên	2	3.200	5.400	1.350	1.350	1.350	1.350	5.600	1.400	1.400	1.400	1.400	11.000	6,972	76,692,000
32	II253	N03AX14.II253	Levetiracetam	Viên	500mg	Uống	BDG	Viên	1	4.000	5.000	1.000	1.000	1.500	1.500	5.000	1.000	1.000	1.500	1.500	10.000	15,470	154,700,000
33	II300	N03AX16.II300	Pregabalin	Viên	75mg	Uống	BDG	Viên	1		2.400	600	600	600	600	2.600	650	650	650	650	5.000	17,685	88,425,000
34	II337	D01AC08.II337	Ketoconazol	Thuốc dùng ngoài	20mg/g	Dùng ngoài	BDG	Tuýp	2	1.600	2.120	530	530	530	530	2.120	530	530	530	530	4.240	17,699	75,043,760
35	II338	D01AC08.II338	Ketoconazol	Thuốc gội đầu	20mg/g	Gội đầu	BDG	Chai/Lọ	1		40	10	10	10	10	40	10	10	10	10	80	84,000	6,720,000
36	I31	D01AC15.I31	Fluconazole	Thuốc tiêm/tiêm truyền	200mg/100ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	1	160	200	50	50	50	50	200	50	50	50	50	400	787,500	315,000,000
37	II91	J01CA04.II091	Amoxicilin	Bột pha uống	250mg	Uống	BDG	Gói	3	66.900	79.200	19.800	19.800	19.800	19.800	89.200	22.300	22.300	22.300	22.300	168.400	5,090	857,156,000
38	II10	J01CR02.II10	Amoxicillin; Acid clavulanic	Viên	875mg; 125mg	Uống	BDG	Viên	2	64.000	82.000	20.500	20.500	20.500	20.500	82.000	20.500	20.500	20.500	20.500	164.000	16,680	2,735,520,000
39	II11	J01CR02.II11	Amoxicillin; Acid clavulanic	Viên	500mg; 125mg	Uống	BDG	Viên	2	64.000	82.000	20.500	20.500	20.500	20.500	82.000	20.500	20.500	20.500	20.500	164.000	11,936	1,957,504,000
40	II40	J01CR02.II40	Amoxicillin; Acid clavulanic	Bột pha uống	250mg; 31,25mg	Uống	BDG	Gói	3	126.240	153.600	38.400	38.400	38.400	38.400	161.600	40.400	40.400	40.400	40.400	315.200	10,670	3,363,184,000
41	II41	J01CR02.II41	Amoxicillin; Acid clavulanic	Bột pha uống	500mg; 62,5mg	Uống	BDG	Gói	1		1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	3.200	16,014	51,244,800
42	I82	J01DC02.I82	Cefuroxim	Viên	250mg	Uống	BDG	Viên	1		1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	2.400	12,510	30,024,000
43	I83	J01DC02.I83	Cefuroxim	Viên	500mg	Uống	BDG	Viên	3	35.500	46.000	11.500	11.500	11.500	11.500	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	94.000	22,130	2,080,220,000
44	II582	J01DC02.II582	Cefuroxim	Cốm pha uống	125mg	Uống	BDG	Gói	4	75.540	107.600	26.900	26.900	26.900	26.900	110.400	27.600	27.600	27.600	27.600	218.000	15,022	3,274,796,000

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	BVT	Số lượng đơn vị dự trù	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
											Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
45	II77	J01DC04.II077	Cefaclor	Viên	250mg	Uống	BDG	Viên	1	300	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	3.200	13,892	44,454,400
46	II78	J01DC04.II078	Cefaclor	Viên giải phóng có kiểm soát	375mg	Uống	BDG	Viên	1		1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	3.200	18,860	60,352,000
47	II90	J01DD01.II090	Natri cefotaxim	Thuốc tiêm/tiêm truyền	1g	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	2	19.200	24.400	6.100	6.100	6.100	6.100	30.480	7.620	7.620	7.620	7.620	54.880	69,000	3,786,720,000
48	I39	J01DD02.I39	Ceftazidim	Thuốc tiêm/tiêm truyền	1g	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	1	19.200	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	0					24.000	75,600	1,814,400,000
49	I69	J01DD04.I69	Ceftriaxone	Thuốc tiêm/tiêm truyền	1g	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	1	48.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	0					60.000	151,801	9,108,060,000
50	II310	J01DH02.II310	Meropenem	Thuốc tiêm/tiêm truyền	1g	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	1	1.920	2.400	600	600	600	600	2.400	600	600	600	600	4.800	683,164	3,279,187,200
51	II311	J01DH02.II311	Meropenem	Thuốc tiêm/tiêm truyền	500mg	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	1	1.920	2.400	600	600	600	600	2.400	600	600	600	600	4.800	394,717	1,894,641,600
52	II256	J01FA09.II256	Clarithromycin	Viên	250 mg	Uống	BDG	Viên	1		2.400	600	600	600	600	2.600	650	650	650	650	5.000	18,000	90,000,000
53	II258	J01FA09.II258	Clarithromycin	Viên	500mg	Uống	BDG	Viên	1	3.500	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	10.000	35,926	359,260,000
54	II259	J01FA09.II259	Clarithromycin	Viên giải phóng có kiểm soát	500mg	Uống	BDG	Viên	1	3.500	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	10.000	36,375	363,750,000
55	II113	J01FF01.II113	Clindamycin	Viên	300mg	Uống	BDG	Viên	1		1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	2.400	11,273	27,055,200
56	I19	J01MA02.I19	Ciprofloxacin	Viên	500mg	Uống	BDG	Viên	2		2.400	600	600	600	600	3.200	800	800	800	800	5.600	13,913	77,912,800
57	II88	J01MA02.II088	Ciprofloxacin	Thuốc tiêm/tiêm truyền	200mg	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	1		260	65	65	65	65	260	65	65	65	65	520	209,920	109,158,400
58	I73	J01MA12.I73	Levofloxacin	Viên	500mg	Uống	BDG	Viên	3		3.200	800	800	800	800	3.600	900	900	900	900	6.800	36,550	248,540,000
59	II103	J01MA12.II103	Levofloxacin hydrat	Thuốc nhỏ mắt	25mg/5ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	4	3.200	7.000	1.750	1.750	1.750	1.750	7.300	1.800	1.800	1.800	1.900	14.300	88,515	1,265,764,500
60	II104	J01MA12.II104	Levofloxacin hydrat	Thuốc nhỏ mắt	15mg/ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	2	2.560	3.600	900	900	900	900	3.800	950	950	950	950	7.400	115,999	858,392,600
61	II547	J01MA14.II547	Moxifloxacin	Thuốc nhỏ mắt	5mg/ml (0,5%)	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	2	3.200	4.500	1.100	1.100	1.100	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	1.200	9.300	86,000	799,800,000
62	II488	J01XA02.II488	Teicoplanin	Thuốc tiêm/tiêm truyền	400mg	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	1	480	600	150	150	150	150	600	150	150	150	150	1.200	430,000	516,000,000
63	II532	J05AB14.II532	Valganciclovir	Viên	450mg	Uống	BDG	Viên	1		800	200	200	200	200	800	200	200	200	200	1.600	612,264	979,622,400
64	II50	J05AF10.II50	Entecavir	Viên	0,5mg	Uống	BDG	Viên	2		1.600	400	400	400	400	2.160	540	540	540	540	3.760	79,895	300,405,200
65	II578	P02CA03.II578	Albendazole	Viên	200mg	Uống	BDG	Viên	4	10.200	13.400	3.350	3.350	3.350	3.350	13.640	3.410	3.410	3.410	3.410	27.040	5,600	151,424,000
66	I76	S01AA12.I76	Tobramycin	Thuốc nhỏ mắt	3mg/ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	3	168	1.880	470	470	470	470	1.920	480	480	480	480	3.800	39,999	151,996,200
67	II500	S01CA01.II500	Tobramycin; Dexamethasone	Thuốc nhỏ mắt	(3mg; 1mg)/ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	3	3.200	4.880	1.220	1.220	1.220	1.220	6.880	1.720	1.720	1.720	1.720	11.760	45,000	529,200,000

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng đơn vị dự trù	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
											Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
68	II348	S02AA16.II348	Ofloxacin	Thuốc nhỏ mắt	15mg/5ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	5	3.284	6.180	1.545	1.545	1.545	1.545	6.600	1.650	1.650	1.650	1.650	12.780	55,872	714,044,160
69	II349	S02AA16.II349	Ofloxacin	Thuốc tra mắt	0,003	Tra mắt	BDG	Tuýp	2	1.280	2.000	500	500	500	500	2.200	550	550	550	550	4.200	74,529	313,021,800
70	II584	J01FA10.II584	Azithromycin	Viên	250mg	Uống	BDG	Viên	1		1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	3.200		
71	II185	J01XX01.II185	Fosfomycin Calcium hydrate	Viên	250mg	Uống	BDG	Viên	1		1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	3.200		
72	II389	D11AH01.II389	Tacrolimus	Thuốc dùng ngoài	0,0003	Dùng ngoài	BDG	Tuýp	1	800	1.000	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	2.000		
73	II390	D11AH01.II390	Tacrolimus	Thuốc dùng ngoài	0,001	Dùng ngoài	BDG	Tuýp	1		1.000	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	2.000		
74	II567	G04CA01.II567	Alfuzosin hydrochloride	Viên giải phóng có kiểm soát	10mg	Uống	BDG	Viên	2	71.500	84.000	21.000	21.000	21.000	21.000	86.000	21.500	21.500	21.500	21.500	170.000	15,291	2,599,470,000
75	II48	G04CB02.II48	Dutasteride	Viên	0,5mg	Uống	BDG	Viên	1		4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	10.000	17,257	172,570,000
76	II566	G04CA01.II566	Alfuzosin hydrochloride	Viên giải phóng có kiểm soát	5mg	Uống	BDG	Viên	1	48.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	120.000		
77	II464	N04BA03.II464	Levodopa; Carbidopa; Entacapon	Viên	100mg; 25mg; 200mg	Uống	BDG	Viên	1		1.400	350	350	350	350	1.600	400	400	400	400	3.000	17,975	53,925,000
78	II291	B01AB05.II291	Enoxaparin sodium	Thuốc tiêm/tiêm truyền	4000 anti-Xa IU/0,4ml (40mg/0,4ml)	Tiêm/truyền	BDG	Bơm tiêm/Xy lanh	3	16.000	24.024	6.006	6.006	6.006	6.006	24.024	6.006	6.006	6.006	6.006	48.048	85,381	4,102,386,288
79	II292	B01AB05.II292	Enoxaparin sodium	Thuốc tiêm/tiêm truyền	6000 anti-Xa IU/0,6ml (60mg/0,6ml)	Tiêm/truyền	BDG	Bơm tiêm/Xy lanh	2		4.024	1.006	1.006	1.006	1.006	4.024	1.006	1.006	1.006	1.006	8.048	113,163	910,735,824
80	II559	B05AA07.II559	Poly (o-2-Hydroxyethyl) Starch (HES 130/0,4); Natri chloride	Thuốc tiêm/tiêm truyền	30mg/500ml; 4,5g/500ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	2	800	1.020	255	255	255	255	1.020	255	255	255	255	2.040	110,000	224,400,000
81	II290	B01AB05.II290	Enoxaparin sodium	Thuốc tiêm/tiêm truyền	2000 anti Xa IU/0,2ml (20mg/0,2ml)	Tiêm/truyền	BDG	Bơm tiêm/Xy lanh	1	3.200	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	8.000		
82	I65	B01AC04.I65	Clopidogrel	Viên	75mg	Uống	BDG	Viên	3	23.300	28.000	7.000	7.000	7.000	7.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	60.000	17,704	1,062,240,000
83	II375	B01AC04.II375	Clopidogrel	Viên	300mg	Uống	BDG	Viên	2	4.800	7.200	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	1.800	1.800	1.800	1.800	14.400	58,240	838,656,000
84	II132	B01AC06.II132	Clopidogrel; Acetylsalicylic acid	Viên	75mg; 100mg	Uống	BDG	Viên	2	4.800	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	22.000	20,828	458,216,000
85	II62	B01AC24.II62	Ticagrelor	Viên	90mg	Uống	BDG	Viên	2	16.000	23.600	5.900	5.900	5.900	5.900	23.600	5.900	5.900	5.900	5.900	47.200	15,873	749,205,600
86	II377	B01AE07.II377	Dabigatran etexilate	Viên	110 mg	Uống	BDG	Viên	2	16.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	26.000	6.500	6.500	6.500	6.500	50.000	30,388	1,519,400,000
87	II378	B01AE07.II378	Dabigatran etexilate	Viên	150mg	Uống	BDG	Viên	1		2.000	500	500	500	500	3.000	750	750	750	750	5.000	30,388	151,940,000
88	II562	B01AF01.II562	Rivaroxaban	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	1	4.800	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	12.000	58,000	696,000,000
89	II565	B01AF01.II565	Rivaroxaban	Viên	2,5mg	Uống	BDG	Viên	1		2.000	500	500	500	500	3.000	750	750	750	750	5.000	27,222	136,110,000

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng đơn vị dự trữ	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
											Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
90	II98	C01BD01.II098	Amiodarone hydrochloride	Viên	200mg	Uống	BDG	Viên	6	9.920	14.500	3.625	3.625	3.625	3.625	15.100	3.775	3.775	3.775	3.775	29.600	6,750	199,800,000
91	II99	C01BD01.II099	Amiodarone hydrochloride	Thuốc tiêm/tiêm truyền	150mg/3ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	3	2.445	3.040	710	710	810	810	3.100	725	725	825	825	6.140	30,048	184,494,720
92	I77	C01EB15.I77	Trimetazidine dihydrochloride	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	2		25.600	6.400	6.400	6.400	6.400	25.600	6.400	6.400	6.400	6.400	51.200	2,190	112,128,000
93	II533	C01EB15.II533	Trimetazidine dihydrochloride	Viên giải phóng có kiểm soát	35mg	Uống	BDG	Viên	5	66.550	101.600	25.400	25.400	25.400	25.400	125.600	31.400	31.400	31.400	31.400	227.200	2,705	614,576,000
94	II383	C01EB17.II383	Ivabradin	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	1	16.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	40.000	10,268	410,720,000
95	II384	C01EB17.II384	Ivabradin	Viên	7,5mg	Uống	BDG	Viên	1	12.000	15.000	3.000	3.000	4.000	5.000	15.000	3.000	3.000	4.000	5.000	30.000	10,546	316,380,000
96	II324	C03BA11.II324	Indapamide	Viên giải phóng có kiểm soát	1,5mg	Uống	BDG	Viên	1	12.000	15.000	3.000	3.000	4.000	5.000	15.000	3.000	3.000	4.000	5.000	30.000	3,265	97,950,000
97	II53	C07AB02.II053	Metoprolol succinat (tương đương với Metoprolol tartrate 25mg)	Viên giải phóng có kiểm soát	23,75mg	Uống	BDG	Viên	3	64.500	74.000	18.500	18.500	18.500	18.500	76.600	19.150	19.150	19.150	19.150	150.600	4,389	660,983,400
98	II54	C07AB02.II054	Metoprolol succinat (tương đương với Metoprolol tartrate 50mg)	Viên giải phóng có kiểm soát	47,5mg	Uống	BDG	Viên	2	58.000	68.000	17.000	17.000	17.000	17.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000	140.000	5,490	768,600,000
99	I75	C07AB03.I75	Atenolol	Viên	50mg	Uống	BDG	Viên	2		3.600	900	900	900	900	3.600	900	900	900	900	7.200	3,204	23,068,800
100	I23	C07AB07.I23	Bisoprolol fumarate	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	1		1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	3.200	4,290	13,728,000
101	I24	C07AB07.I24	Bisoprolol fumarate	Viên	2,5mg	Uống	BDG	Viên	4	68.000	97.600	24.400	24.400	24.400	24.400	98.400	24.600	24.600	24.600	24.600	196.000	2,878	564,088,000
102	II328	C07AB12.II328	Nebivolol	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	2	68.000	84.000	21.000	21.000	21.000	21.000	86.000	21.500	21.500	21.500	21.500	170.000	7,600	1,292,000,000
103	I32	C07AG02.I32	Carvedilol	Viên	6,25mg	Uống	BDG	Viên	1		4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	10.000	4,794	47,940,000
104	II124	C07AG02.II124	Carvedilol	Viên	25 mg	Uống	BDG	Viên	1	4.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	8.000	7,758	62,064,000
105	I2	C08CA01.I02	Amlodipine	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	3	25.600	31.600	7.900	7.900	7.900	7.900	35.600	8.900	8.900	8.900	8.900	67.200	7,593	510,249,600
106	II376	C08CA02.II376	Felodipin	Viên giải phóng có kiểm soát	5 mg	Uống	BDG	Viên	1	1.000	3.600	900	900	900	900	3.600	900	900	900	900	7.200	6,727	48,434,400
107	II7	C08CA05.II007	Nifedipine	Viên giải phóng có kiểm soát	30mg	Uống	BDG	Viên	2	9.600	14.400	3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	3.600	3.600	3.600	3.600	28.800	9,454	272,275,200
108	II335	C08CA06.II335	Nimodipin	Viên	30mg	Uống	BDG	Viên	1	9.600	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	24.000	16,653	399,672,000
109	I67	C09AA02.I67	Enalapril maleat	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	4	13.600	268.000	67.000	67.000	67.000	67.000	268.000	67.000	67.000	67.000	67.000	536.000	3,187	1,708,232,000
110	I79	C09AA03.I79	Lisinopril	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	1	500	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	3.200	6,097	19,510,400
111	I80	C09AA03.I80	Lisinopril	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	1		300			300	0	0	0	0	0	0	300	6,826	2,047,800
112	I81	C09AA03.I81	Lisinopril	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	1		300				300	1.200	300	300	300	300	1.500	4,534	6,801,000
113	II100	C09AA04.II100	Perindopril Arginine	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	2		4.800	1.200	1.200	1.200	1.200	5.200	1.300	1.300	1.300	1.300	10.000	7,960	79,600,000

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng đơn vị dự trù	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
											Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
114	II101	C09AA04.II101	Perindopril Arginine	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	4	42.133	54.000	13.500	13.500	13.500	13.500	54.400	13.600	13.600	13.600	13.600	108.400	5,650	612,460,000
115	I25	C09CA01.I25	Losartan potassium	Viên	50mg	Uống	BDG	Viên	1		1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	2.400	8,370	20,088,000
116	I34	C09CA03.I34	Valsartan	Viên	160mg	Uống	BDG	Viên	2	43.000	45.200	11.300	11.300	11.300	11.300	47.200	11.800	11.800	11.800	11.800	92.400	14,868	1,373,803,200
117	I35	C09CA03.I35	Valsartan	Viên	80mg	Uống	BDG	Viên	3	43.000	69.600	17.400	17.400	17.400	17.400	71.600	17.900	17.900	17.900	17.900	141.200	9,366	1,322,479,200
118	I6	C09CA04.I06	Irbesartan	Viên	150mg	Uống	BDG	Viên	1		1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	3.200	9,561	30,595,200
119	I7	C09CA04.I07	Irbesartan	Viên	300mg	Uống	BDG	Viên	1		1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	2.400	14,342	34,420,800
120	I50	C09CA07.I50	Telmisartan	Viên	40mg	Uống	BDG	Viên	1		1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	2.400	9,832	23,596,800
121	I44	C09DA01.I44	Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	Viên	50mg; 12,5mg	Uống	BDG	Viên	1		1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	3.200	8,370	26,784,000
122	I21	C09DA03.I21	Valsartan; Hydrochlorothiazide	Viên	160mg; 25mg	Uống	BDG	Viên	2		25.200	6.300	6.300	6.300	6.300	27.200	6.800	6.800	6.800	6.800	52.400	17,308	906,939,200
123	I22	C09DA03.I22	Valsartan; Hydrochlorothiazide	Viên	80mg; 12,5mg	Uống	BDG	Viên	2	27.000	29.200	7.300	7.300	7.300	7.300	33.200	8.300	8.300	8.300	8.300	62.400	9,987	623,188,800
124	II93	C09DA04.II093	Irbesartan; Hydrochlorothiazide	Viên	300mg; 12,5mg	Uống	BDG	Viên	1		1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	2.400	14,342	34,420,800
125	II94	C09DA04.II094	Irbesartan; Hydrochlorothiazide	Viên	300mg; 25mg	Uống	BDG	Viên	1		1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	2.400	13,280	31,872,000
126	II160	C09DB01.II160	Amlodipin; Valsartan	Viên	10mg; 160mg	Uống	BDG	Viên	2	43.000	45.200	11.300	11.300	11.300	11.300	47.200	11.800	11.800	11.800	11.800	92.400	18,107	1,673,086,800
127	II162	C09DB01.II162	Amlodipin; Valsartan	Viên	5mg; 80mg	Uống	BDG	Viên	4	47.000	77.600	19.400	19.400	19.400	19.400	81.600	20.400	20.400	20.400	20.400	159.200	9,987	1,589,930,400
128	II165	C09DB01.II165	Amlodipin; Valsartan; Hydrochlorothiazide	Viên	5mg; 160mg; 12,5mg	Uống	BDG	Viên	1	3.500	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	10.000	18,107	181,070,000
129	II506	C09DB04.II506	Telmisartan; Amlodipine	Viên	40mg; 5mg	Uống	BDG	Viên	2		3.600	900	900	900	900	3.800	950	950	950	950	7.400	12,482	92,366,800
130	I45	C10AA05.I45	Atorvastatin	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	1		1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	2.400	15,941	38,258,400
131	I46	C10AA05.I46	Atorvastatin	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	1		1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	2.400	15,941	38,258,400
132	I26	C10AA07.I26	Rosuvastatin	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	1		1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	3.200	8,978	28,729,600
133	I27	C10AA07.I27	Rosuvastatin	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	2	26.000	29.600	7.400	7.400	7.400	7.400	33.600	8.400	8.400	8.400	8.400	63.200	14,553	919,749,600
134	I28	C10AA07.I28	Rosuvastatin	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	3	74.000	89.600	22.400	22.400	22.400	22.400	93.600	23.400	23.400	23.400	23.400	183.200	18,064	3,309,324,800
135	II280	C10AB05.II280	Fenofibrate	Viên	200mg	Uống	BDG	Viên	6	85.006	125.600	31.400	31.400	31.400	31.400	129.600	32.400	32.400	32.400	32.400	255.200	7,053	1,799,925,600
136	II282	C10AB05.II282	Fenofibrate	Viên	145mg	Uống	BDG	Viên	3	32.000	65.600	16.400	16.400	16.400	16.400	67.600	16.900	16.900	16.900	16.900	133.200	10,561	1,406,725,200
137	II283	C10AB05.II283	Fenofibrate	Viên	160mg	Uống	BDG	Viên	3	32.000	65.600	16.400	16.400	16.400	16.400	67.600	16.900	16.900	16.900	16.900	133.200	10,058	1,339,725,600

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	DVT	Số lượng đơn vị dự trữ	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
											Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
138	II5	C08CA05.II005	Nifedipine	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	1	9.600	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	24.000		
139	II336	C08CA06.II336	Nimodipine	Thuốc tiêm/tiêm truyền	10mg/50ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	1	1.600	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	4.000		
140	II161	C09DB01.II161	Amlodipin; Valsartan	Viên	5mg; 160mg	Uống	BDG	Viên	1		1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	2.400		
141	II164	C09DB01.II164	Amlodipin; Valsartan; Hydrochlorothiazid	Viên	10mg; 320mg; 25mg	Uống	BDG	Viên	1		1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	2.400		
142	II279	C10AB05.II279	Fenofibrate	Viên	100mg	Uống	BDG	Viên	1		1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	3.200		
143	II281	C10AB05.II281	Fenofibrate	Viên	300mg	Uống	BDG	Viên	1		1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	2.400		
144	II121	D07AD01.II121	Clobetasol propionat	Thuốc dùng ngoài	0,0005	Dùng ngoài	BDG	Tuýp	1	2.400	3.000	600	700	800	900	3.000	600	700	800	900	6.000	42,812	256,872,000
145	II522	D07CC01.II522	Betamethasone; Clotrimazole; Gentamycin	Thuốc dùng ngoài	0,5mg/g; 10mg/g; 1mg/g	Dùng ngoài	BDG	Tuýp	2	2.400	3.040	610	710	810	910	3.040	610	710	810	910	6.080		
146	II351	V08AB02.II351 B	Iohexol	Thuốc tiêm/tiêm truyền	647mg/ml (tương đương 300mg Iod/ml) x 100ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	1	1.600	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	4.000	446,710	1,786,840,000
147	II568	V08AB11.II568	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	Thuốc tiêm/tiêm truyền	30g/100ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	1	1.600	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	4.000	485,045	1,940,180,000
148	II144	A03FA07.II144	Itoprid hydrochloride	Viên	50mg	Uống	BDG	Viên	2	71.000	84.000	21.000	21.000	21.000	21.000	86.000	21.500	21.500	21.500	21.500	170.000	4,795	815,150,000
149	II398	A02AB03.II398	Aluminium phosphate 20% gel	Hỗn dịch uống	12,38g/gói 20g	Uống	BDG	Gói	3	48.000	69.200	17.300	17.300	17.300	17.300	73.200	18.300	18.300	18.300	18.300	142.400	3,751	534,142,400
150	II576	A02BA02.II576	Ranitidin	Viên	150mg	Uống	BDG	Viên	1		1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	2.400	4,561	10,946,400
151	I48	A02BC01.I48	Omeprazol	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	1	1.120	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	3.200	26,750	85,600,000
152	I63	A02BC02.I63	Pantoprazole	Viên	40mg	Uống	BDG	Viên	1		1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	2.400	18,499	44,397,600
153	I64	A02BC02.I64	Pantoprazole	Thuốc tiêm/tiêm truyền	40mg	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	1		1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	2.400	146,000	350,400,000
154	II367	A02BC04.II367	Rabeprazole sodium	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	1	13.000	14.000	3.500	3.500	3.500	3.500	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	30.000	19,700	591,000,000
155	I57	A02BC05.I57	Esomeprazol	Viên	40mg	Uống	BDG	Viên	2	23.000	29.200	7.300	7.300	7.300	7.300	33.200	8.300	8.300	8.300	8.300	62.400	22,456	1,401,254,400
156	I58	A02BC05.I58	Esomeprazol	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	2		15.200	3.800	3.800	3.800	3.800	17.200	4.300	4.300	4.300	4.300	32.400	22,456	727,574,400
157	II333	A02BC05.II333	Esomeprazole	Cốm pha uống kháng dịch vị	10mg	Uống	BDG	Gói	1		1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	2.400	22,456	53,894,400
158	II334	A02BC05.II334	Esomeprazole natri	Thuốc tiêm/tiêm truyền	40mg	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	1		1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	2.400	153,560	368,544,000

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng đơn vị dự trữ	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
											Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
159	II137	A03AA04.II137	Mebeverine hydrochloride	Viên giải phóng có kiểm soát	200mg	Uống	BDG	Viên	4	53.424	80.000	19.500	19.500	20.500	20.500	84.000	20.500	20.500	21.500	21.500	164.000	5,870	962,680,000
160	II118	A03AA05.II118	Trimebutine maleate	Viên	100mg	Uống	BDG	Viên	2	48.000	62.400	15.600	15.600	15.600	15.600	62.600	15.650	15.650	15.650	15.650	125.000	2,906	363,250,000
161	II342	A03AD02.II342	Drotaverin hydrochloride	Thuốc tiêm/tiêm truyền	40mg/2ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	5	25.714	33.528	7.882	7.882	8.882	8.882	35.128	8.282	8.282	9.282	9.282	68.656	5,306	364,288,736
162	II343	A03AD02.II343	Drotaverin hydrochloride	Viên	80mg	Uống	BDG	Viên	2		40.800	10.200	10.200	10.200	10.200	40.800	10.200	10.200	10.200	10.200	81.600	1,158	94,492,800
163	II66	A03BA03.II66	Hyoscin butylbromid	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	3	24.000	42.800	10.200	10.200	11.200	11.200	42.800	10.200	10.200	11.200	11.200	85.600	1,120	95,872,000
164	II67	A03BA03.II67	Hyoscin butylbromid	Thuốc tiêm/tiêm truyền	20mg/ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	3	390	108	27	27	27	27	588	147	147	147	147	696	8,376	5,829,696
165	II322	A03FA03.II322	Domperidon	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	3		93.200	23.300	23.300	23.300	23.300	93.200	23.300	23.300	23.300	23.300	186.400	1,813	337,943,200
166	II216	A07XA04.II216	Racecadotril	Viên	100mg	Uống	BDG	Viên	5	24.800	37.800	8.950	8.950	9.950	9.950	39.800	9.450	9.450	10.450	10.450	77.600	13,125	1,018,500,000
167	II217	A07XA04.II217	Racecadotril	Bột pha uống	10mg	Uống	BDG	Gói	3	25.895	34.400	8.100	8.100	9.100	9.100	35.800	8.450	8.450	9.450	9.450	70.200	4,894	343,558,800
168	II218	A07XA04.II218	Racecadotril	Bột pha uống	30mg	Uống	BDG	Gói	5	25.628	35.200	8.300	8.300	9.300	9.300	37.400	8.850	8.850	9.850	9.850	72.600	5,354	388,700,400
169	II424	H01CB02.II424	Octreotid	Thuốc tiêm/tiêm truyền	0,1mg/ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	1	1.600	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	4.000	241,525	966,100,000
170	II365	A02BC02.II365	Pantoprazole	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	1		1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	2.400		
171	II321	A03FA03.II321	Domperidone	Hỗn dịch uống	1mg/ml	Uống	BDG	Chai/Lọ	1		1.400	350	350	350	350	1.400	350	350	350	350	2.800		
172	II130	A06AB02.II130	Bisacodyl	Viên	5 mg	Uống	BDG	Viên	1	16.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	40.000		
173	II344	A10AB05.II344	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5mg)	Thuốc tiêm/tiêm truyền	300 U/3ml	Tiêm/truyền	BDG	Bút tiêm/Bơm tiêm/Xy lanh	4	7.600	10.900	2.725	2.725	2.725	2.725	11.500	2.875	2.875	2.875	2.875	22.400	227,850	5,103,840,000
174	II31	A10AB06.II31	Insulin glulisine	Thuốc tiêm/tiêm truyền	300 IU/3ml	Tiêm/truyền	BDG	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	1	180	200	50	50	50	50	200	50	50	50	50	400	200,000	80,000,000
175	II417	A10AD06.II417	Insulin degludec; Insulin aspart; Mỗi bút tiêm bơm sẵn 3ml chứa 7,68mg Insulin degludec và 3,15mg Insulin aspart	Thuốc tiêm/tiêm truyền	100 U/ml	Tiêm/truyền	BDG	Bút tiêm/Bơm tiêm/Xy lanh	1		80	20	20	20	20	120	30	30	30	30	200	411,249	82,249,800



BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	DVT	Số lượng đơn vị dự trữ	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
											Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
176	II271	A10AE04.II271	Insulin Glargine	Thuốc tiêm/tiêm truyền	300 IU/3ml	Tiêm/truyền	BDG	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	2	1.082	1.280	320	320	320	320	1.310	320	320	320	350	2.590	276,000	714,840,000
177	II274	A10AE05.II274	Insulin Detemir (rDNA)	Thuốc tiêm/tiêm truyền	300 U/3 ml	Tiêm/truyền	BDG	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	2		2.400	600	600	600	600	2.600	650	650	650	650	5.000	275,500	1,377,500,000
178	I41	A10BA02.I41	Metformin hydrochlorid	Viên	1000mg	Uống	BDG	Viên	3	600	35.600	8.900	8.900	8.900	8.900	37.600	9.400	9.400	9.400	9.400	73.200	3,703	271,059,600
179	I42	A10BA02.I42	Metformin hydrochlorid	Viên	500mg	Uống	BDG	Viên	3	3.000	35.600	8.900	8.900	8.900	8.900	37.600	9.400	9.400	9.400	9.400	73.200	1,598	116,973,600
180	I43	A10BA02.I43	Metformin hydrochlorid	Viên	850mg	Uống	BDG	Viên	2		5.200	1.300	1.300	1.300	1.300	7.200	1.800	1.800	1.800	1.800	12.400	3,442	42,680,800
181	II200	A10BA02.II200	Metformin hydrochlorid	Viên giải phóng có kiểm soát	1000mg	Uống	BDG	Viên	1		1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	2.400	4,443	10,663,200
182	II201	A10BA02.II201	Metformin hydrochlorid	Viên giải phóng có kiểm soát	750mg	Uống	BDG	Viên	1		4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	8.000	3,677	29,416,000
183	I29	A10BB09.I29	Gliclazide	Viên giải phóng có kiểm soát	30mg	Uống	BDG	Viên	5	5.000	160.200	40.050	40.050	40.050	40.050	163.600	40.900	40.900	40.900	40.900	323.800	2,765	895,307,000
184	II123	A10BB09.II123	Gliclazide	Viên giải phóng có kiểm soát	60mg	Uống	BDG	Viên	2		5.600	1.400	1.400	1.400	1.400	7.600	1.900	1.900	1.900	1.900	13.200	5,285	69,762,000
185	II202	A10BD02.II202	Metformin hydrochlorid, Glibenclamid	Viên	1000mg; 5mg	Uống	BDG	Viên	1		1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	2.400	5,661	13,586,400
186	II203	A10BD02.II203	Metformin hydrochlorid, Glibenclamid	Viên	500mg; 2,5mg	Uống	BDG	Viên	1		1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	2.400	4,560	10,944,000
187	II204	A10BD02.II204	Metformin hydrochlorid, Glibenclamid	Viên	500mg; 5mg	Uống	BDG	Viên	1		1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	2.400	4,713	11,311,200
188	II191	A10BD08.II191	Vildagliptin; Metformin hydrochlorid	Viên	50mg; 1000mg	Uống	BDG	Viên	2	73.300	75.200	18.800	18.800	18.800	18.800	77.200	19.300	19.300	19.300	19.300	152.400	9,274	1,413,357,600
189	II192	A10BD08.II192	Vildagliptin; Metformin hydrochlorid	Viên	50mg; 500mg	Uống	BDG	Viên	2		75.200	18.800	18.800	18.800	18.800	77.200	19.300	19.300	19.300	19.300	152.400	9,274	1,413,357,600
190	II193	A10BD08.II193	Vildagliptin; Metformin hydrochlorid	Viên	50mg; 850mg	Uống	BDG	Viên	1	73.000	74.000	18.500	18.500	18.500	18.500	76.000	19.000	19.000	19.000	19.000	150.000	9,274	1,391,100,000
191	II245	A10BH01.II245	Sitagliptin	Viên	100mg	Uống	BDG	Viên	1	24.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	48.000	17,311	830,928,000
192	II190	A10BH02.II190	Vildagliptin	Viên	50mg	Uống	BDG	Viên	2	97.000	98.000	24.500	24.500	24.500	24.500	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	198.000	8,225	1,628,550,000
193	II180	A10BK01.II180	Dapagliflozin	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	2	3.500	5.200	1.300	1.300	1.300	1.300	7.200	1.800	1.800	1.800	1.800	12.400	19,000	235,600,000
194	II181	A10BK01.II181	Dapagliflozin	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	2	24.000	25.200	6.300	6.300	6.300	6.300	25.200	6.300	6.300	6.300	6.300	50.400	19,000	957,600,000
195	II133	G03DB01.II133	Dydrogesterone	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	5	48.500	62.880	15.720	15.720	15.720	15.720	63.680	15.920	15.920	15.920	15.920	126.560	7,360	931,481,600

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng đơn vị dự trữ	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
											Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
196	II120	H02AB04.II120	Methylprednisolone acetate	Thuốc tiêm/tiêm truyền	40mg/ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ổng	1		600	150	150	150	150	600	150	150	150	150	1.200	34,669	41,602,800
197	II306	H02AB04.II306	Methylprednisolone	Viên	4mg	Uống	BDG	Viên	2		5.600	1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.400	1.400	11.200	983	11,009,600
198	II307	H02AB04.II307	Methylprednisolone	Viên	16mg	Uống	BDG	Viên	2		5.200	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.300	1.300	1.300	1.300	10.400	3,672	38,188,800
199	II456	H02AB04.II456	Methylprednisolone	Thuốc tiêm/tiêm truyền	40mg	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ổng	1		8	2	2	2	2	8	2	2	2	2	16	36,410	582,560
200	II346	A10AB05.II346	Insulin aspart	Thuốc tiêm/tiêm truyền	1000 U/10ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ổng	1		800	200	200	200	200	800	200	200	200	200	1.600		
201	II418	A10AD06.II418	Insulin degludec; Insulin aspart; Mỗi ống 3ml chứa 7,68mg Insulin degludec và 3,15mg Insulin aspart	Thuốc tiêm/tiêm truyền	100 U/ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ổng	1		2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	4.000		
202	II323	M03BX09.II323	Eperisone hydrochloride	Viên	50mg	Uống	BDG	Viên	3	23.000	33.600	8.400	8.400	8.400	8.400	35.600	8.900	8.900	8.900	8.900	69.200	3,416	236,387,200
203	II18	II018	Pemirrolast kali	Thuốc nhỏ mắt	1mg/ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	1	800	1.000	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	2.000	76,760	153,520,000
204	II127	II127	Natri diquafosol	Thuốc nhỏ mắt	30mg/ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	1	800	1.000	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	2.000	129,675	259,350,000
205	I38	S01BA07.I38	Fluorometholone	Thuốc nhỏ mắt	1mg/ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	1	2.400	3.000	700	700	800	800	3.000	700	700	800	800	6.000	27,888	167,328,000
206	II177	S01BA07.II177	Fluorometholone	Thuốc nhỏ mắt	0,2mg/ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	1	2.400	3.000	700	700	800	800	3.000	700	700	800	800	6.000	26,901	161,406,000
207	II49	S01EC04.II49	Brinzolamide	Thuốc nhỏ mắt	10mg/1ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	1	1.600	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	4.000	116,699	466,796,000
208	II479	S01EE05.II479	Tafuprost	Thuốc nhỏ mắt	0,015mg/ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	1	480	600	150	150	150	150	600	150	150	150	150	1.200	244,799	293,758,800
209	II480	S01EE05.II480	Tafuprost	Thuốc nhỏ mắt	4,5mcg/0,3ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	1	6.400	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	16.000	11,900	190,400,000
210	II428	S01XA20.II428	Natri hyaluronate	Thuốc nhỏ mắt	1mg/ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	3	3.800	5.200	1.300	1.300	1.300	1.300	5.600	1.400	1.400	1.400	1.400	10.800	55,629	600,793,200
211	II429	S01XA20.II429	Natri hyaluronate	Thuốc nhỏ mắt	15mg/ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	2	3.100	3.800	950	950	950	950	4.200	1.050	1.050	1.050	1.050	8.000	126,000	1,008,000,000
212	II430	S01XA20.II430	Natri hyaluronate	Thuốc nhỏ mắt	0,4mg/0,4ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	2	1.600	3.600	900	900	900	900	3.600	900	900	900	900	7.200	3,885	27,972,000
213	II485	N07CA04.II485	Acetyl leucin	Thuốc tiêm/tiêm truyền	500mg/5ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ổng	6	662	14.620	3.650	3.650	3.650	3.670	14.630	3.650	3.650	3.650	3.680	29.250	14,367	420,234,750
214	I88	N06AB06.I88	Sertraline	Viên	50mg	Uống	BDG	Viên	1	3.200	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	8.000	14,087	112,696,000
215	I61	N06BX03.I61	Piracetam	Viên	800mg	Uống	BDG	Viên	3	4.000	29.200	7.300	7.300	7.300	7.300	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	59.200	3,518	208,265,600
216	II340	N06BX03.II340	Piracetam	Thuốc tiêm/tiêm truyền	3g/15ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ổng	2	10.400	12.800	3.200	3.200	3.200	3.200	12.800	3.200	3.200	3.200	3.200	25.600	31,525	807,040,000
217	II17	N06DX02.II17	Cao khô từ lá Ginkgo Biloba	Viên	80mg	Uống	BDG	Viên	1		2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	4.000	7,200	28,800,000

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng đơn vị dự trữ	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
											Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
218	II76	N06DX02.II076	Cao khô lá Ginkgo Biloba	Viên	40mg	Uống	BDG	Viên	2		122.000	30.500	30.500	30.500	30.500	122.000	30.500	30.500	30.500	30.500	244.000	3,540	863,760,000
219	II484	N06DX02.II484	Dịch chiết ginkgo biloba	Viên	40mg	Uống	BDG	Viên	3	27.500	36.000	8.500	8.500	9.500	9.500	38.000	9.000	9.000	10.000	10.000	74.000	4,031	298,294,000
220	II494	N06DX02.II494	Cao khô từ lá Ginkgo biloba	Viên	120mg	Uống	BDG	Viên	1		800	200	200	200	200	800	200	200	200	200	1.600	10,799	17,278,400
221	II128	N05AL01.II128	Sulpiride	Viên	50mg	Uống	BDG	Viên	2		31.200	7.300	7.300	8.300	8.300	31.200	7.300	7.300	8.300	8.300	62.400		
222	II536	R03AC02.II536	Salbutamol	Thuốc hít định liều	100mcg/liều	Hit	BDG	Bình/Chai /Lọ/Hộp	6	3.890	4.820	1.205	1.205	1.205	1.205	5.020	1.255	1.255	1.255	1.255	9.840	76,379	751,569,360
223	II537	R03AC02.II537	Salbutamol	Dung dịch khí dung	5mg/2,5ml	Hit	BDG	Ông	8	110.670	131.504	32.876	32.876	32.876	32.876	141.104	35.276	35.276	35.276	35.276	272.608	8,513	2,320,711,904
224	II538	R03AC02.II538	Salbutamol	Dung dịch khí dung	2,5mg/2,5ml	Hit	BDG	Ông	4	27.074	48.120	12.030	12.030	12.030	12.030	48.120	12.030	12.030	12.030	12.030	96.240	4,575	440,298,000
225	II59	R03AC03.II059	Terbutalin sulfat	Thuốc tiêm/tiêm truyền	0,5mg	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/ Ông	3	1.790	3.600	900	900	900	900	3.800	950	950	950	950	7.400	11,990	88,726,000
226	II355	R03AC18.II355	Indacaterol	Viên	300mcg	Hit	BDG	Hộp/Kit	1	640	800	200	200	200	200	800	200	200	200	200	1.600	550,052	880,083,200
227	II434	R03AK06.II434	Salmeterol; Fluticasone propionat	Thuốc hít định liều	(50mcg; 250mcg)/liều	Hit	BDG	Bình/Chai /Lọ/Hộp	1	4.800	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	12.000	259,147	3,109,764,000
228	II436	R03AK06.II436	Salmeterol; Fluticasone propionate	Thuốc hít định liều	(25mcg; 125mcg)/liều	Hit	BDG	Bình/Chai /Lọ/Hộp	1	800	1.000	250	250	250	250	1.200	300	300	300	300	2.200	225,996	497,191,200
229	II437	R03AK06.II437	Salmeterol; Fluticasone propionate	Thuốc hít định liều	(25mcg; 250mcg)/liều	Hit	BDG	Bình/Chai /Lọ/Hộp	5	6.097	7.560	1.890	1.890	1.890	1.890	7.960	1.990	1.990	1.990	1.990	15.520	278,090	4,315,956,800
230	II473	R03AK07.II473 B	Budesonid, formoterol; fumarate dihydrate	Thuốc hít định liều	(160mcg; 4,5mcg)/liều xịt x 120 liều	Hit	BDG	Bình/Chai /Lọ/Hộp	2	1.100	1.400	350	350	350	350	1.600	400	400	400	400	3.000	486,948	1,460,844,000
231	II475	R03AK07.II475 A	Budesonid; Formoterol; fumarate dihydrate	Thuốc hít định liều	(160mcg; 4,5mcg)/liều x 60 liều	Hit	BDG	Bình/Chai /Lọ/Hộp/ Ông	3	2.100	2.408	602	602	602	602	2.608	652	652	652	652	5.016	286,440	1,436,783,040
232	II475	R03AK07.II475 B	Budesonid; Formoterol; fumarate dihydrate	Thuốc hít định liều	(160mcg; 4,5mcg)/liều x 120 liều	Hit	BDG	Bình/Chai /Lọ/Hộp/ Ông	1	800	1.000	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	2.000	486,948	973,896,000
233	II51	R03AL01.II051	Ipratropium bromide khan; Fenoterol Hydrobromide	Dung dịch khí dung	(0,02mg; 0,05mg)/nhất xịt	Hit	BDG	Bình/Chai /Lọ	1	3.200	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	8.000	132,323	1,058,584,000
234	II96	R03AL02.II096	Ipratropium bromide anhydrous; Salbutamol	Dung dịch khí dung	0,5mg; 2,5mg	Hit	BDG	Chai/Lọ/ Ông	3	3.200	4.900	1.225	1.225	1.225	1.225	4.900	1.225	1.225	1.225	1.225	9.800	16,074	157,525,200

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Số lượng đơn vị dự trữ	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
											Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
235	II97	R03AL02.II097	Ipratropium bromide; Salbutamol	Dung dịch khí dung	0,52mg/ml; 3mg/ml	Hít	BDG	Chai/Lọ/Ổng	2		2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	4.000	16,074	64,296,000
236	II391	R03BA02.II391	Budesonid	Hỗn dịch khí dung	500mcg/2ml	Hít	BDG	Ổng	4	6.280	15.600	3.900	3.900	3.900	3.900	19.600	4.900	4.900	4.900	4.900	35.200	13,834	486,956,800
237	II392	R03BA02.II392	Budesonid	Hỗn dịch khí dung	0,5mg/ml	Hít	BDG	Ổng	2	11.800	14.000	3.500	3.500	3.500	3.500	18.000	4.500	4.500	4.500	4.500	32.000	24,906	796,992,000
238	II461	R03BB04.II461	Tiotropium	Dung dịch khí dung	0,0025mg/nhát xịt	Hít	BDG	Hộp/Kit	1	320	400	100	100	100	100	600	150	150	150	150	1.000	985,887	985,887,000
239	I53	R05CB06.I53	Ambroxol hydrochloride	Viên	30mg	Uống	BDG	Viên	1		1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	2.400	2,500	6,000,000
240	II539	R03AC02.II539	Salbutamol	Thuốc hít định liều	200mcg	Hít	BDG	Viên	1		120	30	30	30	30	120	30	30	30	30	240		
241	II474	R03AK07.II474	Budesonid, formoterol; fumarate dihydrate	Thuốc hít định liều	(80mcg; 4,5mcg)/liều xịt	Hít	BDG	Bình/Chai/Lọ/Hộp	1		8	2	2	2	2	8	2	2	2	2	16		
242	II286	C10AX06.II286 A	Medium-chain Triglycerides; Soya-bean Oil	Thuốc tiêm/tiêm truyền	5g/100ml; 5g/100ml; 250ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ổng	1	1.600	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	4.000	142,000	568,000,000
243	II286	C10AX06.II286 B	Medium-chain Triglycerides; Soya-bean Oil	Thuốc tiêm/tiêm truyền	5g/100ml; 5g/100ml; 500ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ổng	1	1.600	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	4.000	191,000	764,000,000
244	II287	C10AX06.II287 A	Medium-chain Triglycerides; Soya-bean Oil	Thuốc tiêm/tiêm truyền	10g/100ml; 10g/100ml; 100ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ổng	1		4	1	1	1	1	4	1	1	1	1	8	142,000	1,136,000
245	II287	C10AX06.II287 B	Medium-chain Triglycerides; Soya-bean Oil	Thuốc tiêm/tiêm truyền	10g/100ml; 10g/100ml; 250ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ổng	2	320	404	101	101	101	101	404	101	101	101	101	808	165,000	133,320,000



BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	DVT	Số lượng đơn vị dự trữ	Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
											Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
246	II22	V06DE.II022	Isoleucine; Leucine; Lysine (dưới dạng Lysine HCl); Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide; Potassium acetate; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate dodecahydrate	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Mỗi 250ml chứa: 1,25g; 2,225g; 1,7125g; 1,10g; 1,175g; 1,05g; 0,40g; 1,55g; 2,875g; 0,75g; 2,625g; 3,00g; 1,40g; 1,80g; 1,375g; 0,575g; 0,10g; 0,7145g; 0,09g; 0,61325g; 0,127g; 0,89525g	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ổng	2	2.411	3.016	704	704	804	804	3.016	704	704	804	804	6.032	94,600	570,627,200
247	II23	V06DE.II023	Isoleucine; Leucine; Lysine (dưới dạng Lysine HCl); Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide; Potassium acetate; Sodium chloride; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate dodecahydrate	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Mỗi 250ml chứa: 0,625g; 1,1125g; 0,8575g; 0,55g; 0,5875g; 0,525g; 0,20g; 0,775g; 1,4375g; 0,375g; 1,3125g; 1,50g; 0,70g; 0,90g; 0,6875g; 0,2875g; 0,10g; 0,34025g; 0,035g; 0,61325g; 0,241g; 0,127g; 0,89525g	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ổng	2	2.400	3.020	705	705	805	805	3.020	705	705	805	805	6.040	67,383	406,993,320

- Tổng số khoản : 247

- Tổng trị giá : 161.961.452.610 (Một trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi một triệu bốn trăm năm mươi hai ngàn sáu trăm mười đồng)

- Các đơn vị lập kế hoạch cam kết sử dụng tối thiểu 80% số lượng đã đề xuất

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

Người lập biểu
(Kí và ghi rõ họ tên)



Thủ trưởng đơn vị

(Kí, đóng dấu và ghi rõ họ tên)



Văn Thanh Bình



Tên đơn vị : Sở Y Tế Bình Phước

Tỉnh/TP : Tỉnh Bình Phước

BIỂU MẪU SỐ 4

Kèm theo CV số :

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
1	II571	D04AB01.II571	Lidocain hydroclorid	Thuốc dùng ngoài	0,02	Dùng ngoài	BDG	Tuýp	40	20	5	5	5	5	20	5	5	5	5	14	36	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng
2	II571	D04AB01.II571	Lidocain hydroclorid	Thuốc dùng ngoài	0,02	Dùng ngoài	BDG	Tuýp	9.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.000	1.200	1.200	1.300	1.300	3.200		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng		2							9.040	4.020	1.005	1.005	1.005	1.005	5.020	1.205	1.205	1.305	1.305			
3	II511	M03AC04.II511	Atracurium besylate	Thuốc tiêm/tiêm truyền	25mg/2,5 ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	120	60	15	15	15	15	60	15	15	15	15			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
Tổng cộng		1							120	60	15	15	15	15	60	15	15	15	15			
4	II35	M03AC06.II035	Pipecuronium bromide	Thuốc tiêm/tiêm truyền	4mg	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	7.000	3.000	700	700	800	800	4.000	900	900	1.100	1.100	2.400		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng		1							7.000	3.000	700	700	800	800	4.000	900	900	1.100	1.100			
5	II152	M03AC09.II152	Rocuronium bromide	Thuốc tiêm/tiêm truyền	10mg/ml x 5ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	120	60	15	15	15	15	60	15	15	15	15			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
6	II152	M03AC09.II152	Rocuronium bromide	Thuốc tiêm/tiêm truyền	10mg/ml x 5ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	48	24	6	6	6	6	24	6	6	6	6	20	10	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng
7	II152	M03AC09.II152	Rocuronium bromide	Thuốc tiêm/tiêm truyền	10mg/ml x 5ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	8	4	1	1	1	1	4	1	1	1	1			Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp
8	II152	M03AC09.II152	Rocuronium bromide	Thuốc tiêm/tiêm truyền	10mg/ml x 5ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	8.000	4.000	900	900	1.100	1.100	4.000	900	900	1.100	1.100	3.200		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng		4							8.176	4.088	922	922	1.122	1.122	4.088	922	922	1.122	1.122			
9	II443	N01AB08.II443	Sevofluran	Dung dịch khí dùng	100% w/w	Hít	BDG	Chai/Lọ	3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	1.280		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng		1							3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			
10	II125	N01AX10.II125	Propofol	Thuốc tiêm/tiêm truyền	1% (10mg/ml)	Tiêm/truyền	BDG	Bơm tiêm/Xy lanh	8	4	1	1	1	1	4	1	1	1	1			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
Tổng cộng		1							8	4	1	1	1	1	4	1	1	1	1			
11	II126	N01AX10.II126	Propofol	Thuốc tiêm/tiêm truyền	1% (10mg/ml)	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	24	12	3	3	3	3	12	3	3	3	3	10	0	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng
12	II126	N01AX10.II126	Propofol	Thuốc tiêm/tiêm truyền	1% (10mg/ml)	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	16.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	6.400		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng		2							16.024	8.012	2.003	2.003	2.003	2.003	8.012	2.003	2.003	2.003	2.003			

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
13	II111	N01BB10.II111	Levobupivacaine	Thuốc tiêm/tiêm truyền	5mg/1ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	8.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	3.200		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						8.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000			
14	II153	M03AC09.II153	Rocuronium bromide	Thuốc tiêm/tiêm truyền	10mg/ml x 2,5ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	16.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	6.400		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						16.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000			
15	II553	M01AB05.II553	Diclofenac natri	Thuốc đặt trực tràng	100mg	Đặt trực tràng	BDG	Viên	2.640	1.200	300	300	300	300	1.440	360	360	360	360	950	340	Trung tâm y tế Bù Đăng
16	II553	M01AB05.II553	Diclofenac natri	Thuốc đặt trực tràng	100mg	Đặt trực tràng	BDG	Viên	480	240	60	60	60	60	240	60	60	60	60			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
Tổng cộng			2						3.120	1.440	360	360	360	360	1.680	420	420	420	420			
17	II554	M01AB05.II554	Diclofenac natri	Viên giải phóng có kiểm soát	75mg	Uống	BDG	Viên	24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
18	II554	M01AB05.II554	Diclofenac natri	Viên giải phóng có kiểm soát	75mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	0		Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			2						26.400	13.200	3.300	3.300	3.300	3.300	13.200	3.300	3.300	3.300	3.300			
19	II555	M01AB05.II555	Diclofenac natri	Viên	50mg	Đặt trực tràng	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			
20	II556	M01AB05.II556	Diclofenac natri	Thuốc tiêm/tiêm truyền	75mg/3ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	2.800	1.400	350	350	350	350	1.400	350	350	350	350		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
21	II556	M01AB05.II556	Diclofenac natri	Thuốc tiêm/tiêm truyền	75mg/3ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	1.000	500	125	125	125	125	500	125	125	125	125			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
22	II556	M01AB05.II556	Diclofenac natri	Thuốc tiêm/tiêm truyền	75mg/3ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	13.000	5.000	1.000	1.000	1.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000			Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp
Tổng cộng			3						16.800	6.900	1.475	1.475	1.475	2.475	9.900	2.475	2.475	2.475	2.475			
23	II13	M01AC01.II13	Piroxicam	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	50.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	26.000	6.500	6.500	6.500	6.500	23.000	2.000	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
24	II13	M01AC01.II13	Piroxicam	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	48.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
25	II13	M01AC01.II13	Piroxicam	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
26	II13	M01AC01.II13	Piroxicam	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	120.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	48.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			4						220.400	109.200	27.300	27.300	27.300	27.300	111.200	27.800	27.800	27.800	27.800			
27	II173	M01AC01.II173	Piroxicam	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
Tổng cộng			1						2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			
28	I51	M01AC06.I51	Meloxicam	Viên	15mg	Uống	BDG	Viên	3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			
29	I52	M01AC06.I52	Meloxicam	Viên	7,5mg	Uống	BDG	Viên	5.000	2.400	600	600	600	600	2.600	650	650	650	650			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng			1						5.000	2.400	600	600	600	600	2.600	650	650	650	650			
30	II319	M01AC06.II319	Meloxicam	Thuốc tiêm/tiêm truyền	15mg/1,5 ml	Tiêm/tru yển	BDG	Chai/Lọ/Ống	1.600	800	200	200	200	200	800	200	200	200	200		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
Tổng cộng			1						1.600	800	200	200	200	200	800	200	200	200	200			
31	I18	M01AH01.I18	Celecoxib	Viên	200mg	Uống	BDG	Viên	4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500			
32	II33	M01AH05.II033	Etoricoxib	Viên	60mg	Uống	BDG	Viên	30.000	15.000	3.000	4.000	4.000	4.000	15.000	3.000	4.000	4.000	4.000	12.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						30.000	15.000	3.000	4.000	4.000	4.000	15.000	3.000	4.000	4.000	4.000			
33	II544	M01AX05.II544	Glucosamine sulfate	Viên	250mg	Uống	BDG	Viên	4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.300	0	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500			
34	II135	N02AB03.II135	Fentanyl	Miếng dán	4,2mg	Dùng ngoài	BDG	Miếng	400	200	50	50	50	50	200	50	50	50	50			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						400	200	50	50	50	50	200	50	50	50	50			
35	II136	N02AB03.II136	Fentanyl	Miếng dán	8,4mg	Dùng ngoài	BDG	Miếng	400	200	50	50	50	50	200	50	50	50	50			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						400	200	50	50	50	50	200	50	50	50	50			
36	II372	N02BE01.II372	Paracetamol	Thuốc tiêm/tiêm truyền	10mg/ml	Tiêm/tru yển	BDG	Chai/Lọ/Ống	880	400	100	100	100	100	480	120	120	120	120	350	0	Trung tâm y tế Bù Đăng
Tổng cộng			1						880	400	100	100	100	100	480	120	120	120	120			
37	II313	H05BA01.II313	Calcitonin Synthetic salmon	Dung dịch xịt mũi	2200 IU/ml	Xịt mũi	BDG	Bình/Chai/Lọ	400	200	50	50	50	50	200	50	50	50	50			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						400	200	50	50	50	50	200	50	50	50	50			
38	I90	R06AE07.I90	Cetirizin dihydrochlorid	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			
39	I78	R06AE09.I78	Levocetirizine dihydrochloride	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			
40	II	R06AX27.II	Desloratadine	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trữ	Đơn vị dự trữ	
									Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4				
Tổng cộng		1							2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			
41	II55	R06AX29.II055	Bilastin	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	20.000	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	2.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng		1							20.000	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500			
42	II495	N03AF01.II495	Carbamazepine	Viên	200mg	Uống	BDG	Viên	20.000	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	8.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng		1							20.000	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500			
43	III19	N03AG01.III19	Natri valproate; Acid valproic	Viên giải phóng có kiểm soát	333mg;14 5mg	Uống	BDG	Viên	8.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	3.200		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
44	III19	N03AG01.III19	Natri valproate; Acid valproic	Viên giải phóng có kiểm soát	333mg;14 5mg	Uống	BDG	Viên	3.000	1.400	350	350	350	350	1.600	400	400	400	400			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng		2							11.000	5.400	1.350	1.350	1.350	1.350	5.600	1.400	1.400	1.400	1.400			
45	II253	N03AX14.II253	Levetiracetam	Viên	500mg	Uống	BDG	Viên	10.000	5.000	1.000	1.000	1.500	1.500	5.000	1.000	1.000	1.500	1.500	4.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng		1							10.000	5.000	1.000	1.000	1.500	1.500	5.000	1.000	1.000	1.500	1.500			
46	II300	N03AX16.II300	Pregabalin	Viên	75mg	Uống	BDG	Viên	5.000	2.400	600	600	600	600	2.600	650	650	650	650			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng		1							5.000	2.400	600	600	600	600	2.600	650	650	650	650			
47	II337	D01AC08.II337	Ketoconazol	Thuốc dùng ngoài	20mg/g	Dùng ngoài	BDG	Tuýp	240	120	30	30	30	30	120	30	30	30	30			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
48	II337	D01AC08.II337	Ketoconazol	Thuốc dùng ngoài	20mg/g	Dùng ngoài	BDG	Tuýp	4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	1.600		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng		2							4.240	2.120	530	530	530	530	2.120	530	530	530	530			
49	II338	D01AC08.II338	Ketoconazol	Thuốc gội đầu	20mg/g	Gội đầu	BDG	Chai/Lọ	80	40	10	10	10	10	40	10	10	10	10			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng		1							80	40	10	10	10	10	40	10	10	10	10			
50	I31	D01AC15.I31	Fluconazole	Thuốc tiêm/tiêm truyền	200mg/10 0ml	Tiêm/tru yền	BDG	Chai/Lọ/Ống	400	200	50	50	50	50	200	50	50	50	50	160		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng		1							400	200	50	50	50	50	200	50	50	50	50			
51	II91	J01CA04.II091	Amoxicilin	Bột pha uống	250mg	Uống	BDG	Gói	56.000	28.000	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	7.000	22.400		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
52	II91	J01CA04.II091	Amoxicilin	Bột pha uống	250mg	Uống	BDG	Gói	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
53	II91	J01CA04.II091	Amoxicilin	Bột pha uống	250mg	Uống	BDG	Gói	110.000	50.000	12.500	12.500	12.500	12.500	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	44.500	942	Trung tâm y tế Bù Đăng
Tổng cộng		3							168.400	79.200	19.800	19.800	19.800	19.800	89.200	22.300	22.300	22.300	22.300			
54	I10	J01CR02.I10	Amoxicillin; Acid clavulanic	Viên	875mg; 125mg	Uống	BDG	Viên	160.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	64.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
55	I10	J01CR02.I10	Amoxicillin; Acid clavulanic	Viên	875mg; 125mg	Uống	BDG	Viên	4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trữ	Đơn vị dự trữ
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
Tổng cộng			2						164.000	82.000	20.500	20.500	20.500	20.500	82.000	20.500	20.500	20.500	20.500			
56	II1	J01CR02.II1	Amoxicillin; Acid clavulanic	Viên	500mg; 125mg	Uống	BDG	Viên	160.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	64.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
57	II1	J01CR02.II1	Amoxicillin; Acid clavulanic	Viên	500mg; 125mg	Uống	BDG	Viên	4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			2						164.000	82.000	20.500	20.500	20.500	20.500	82.000	20.500	20.500	20.500	20.500			
58	II40	J01CR02.II40	Amoxicillin; Acid clavulanic	Bột pha uống	250mg; 31,25mg	Uống	BDG	Gói	72.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	30.000	3.710	Trung tâm y tế Bù Đăng
59	II40	J01CR02.II40	Amoxicillin; Acid clavulanic	Bột pha uống	250mg; 31,25mg	Uống	BDG	Gói	240.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	96.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
60	II40	J01CR02.II40	Amoxicillin; Acid clavulanic	Bột pha uống	250mg; 31,25mg	Uống	BDG	Gói	3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	240		Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			3						315.200	153.600	38.400	38.400	38.400	38.400	161.600	40.400	40.400	40.400	40.400			
61	II41	J01CR02.II41	Amoxicillin; Acid clavulanic	Bột pha uống	500mg; 62,5mg	Uống	BDG	Gói	3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			
62	II82	J01DC02.II82	Cefuroxim	Viên	250mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			
63	II83	J01DC02.II83	Cefuroxim	Viên	500mg	Uống	BDG	Viên	4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
64	II83	J01DC02.II83	Cefuroxim	Viên	500mg	Uống	BDG	Viên	10.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	3.500	0	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
65	II83	J01DC02.II83	Cefuroxim	Viên	500mg	Uống	BDG	Viên	80.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	32.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			3						94.000	46.000	11.500	11.500	11.500	11.500	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000			
66	II582	J01DC02.II582	Cefuroxim	Cốm pha uống	125mg	Uống	BDG	Gói	160.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	64.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
67	II582	J01DC02.II582	Cefuroxim	Cốm pha uống	125mg	Uống	BDG	Gói	24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
68	II582	J01DC02.II582	Cefuroxim	Cốm pha uống	125mg	Uống	BDG	Gói	30.800	14.000	3.500	3.500	3.500	3.500	16.800	4.200	4.200	4.200	4.200	11.340	5.539	Trung tâm y tế Bù Đăng
69	II582	J01DC02.II582	Cefuroxim	Cốm pha uống	125mg	Uống	BDG	Gói	3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	200		Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			4						218.000	107.600	26.900	26.900	26.900	26.900	110.400	27.600	27.600	27.600	27.600			
70	II77	J01DC04.II77	Cefaclor	Viên	250mg	Uống	BDG	Viên	3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	300		Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			
71	II78	J01DC04.II78	Cefaclor	Viên giải phóng có kiểm soát	375mg	Uống	BDG	Viên	3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
72	II90	J01DD01.II090	Natri cefotaxim	Thuốc tiêm/tiêm truyền	1g	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	880	400	100	100	100	100	480	120	120	120	120			Trung tâm y tế Bù Đăng
73	II90	J01DD01.II090	Natri cefotaxim	Thuốc tiêm/tiêm truyền	1g	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	54.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	19.200		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng		2							54.880	24.400	6.100	6.100	6.100	6.100	30.480	7.620	7.620	7.620	7.620			
74	I39	J01DD02.I39	Ceftazidim	Thuốc tiêm/tiêm truyền	1g	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	24.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	0					19.200		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng		1							24.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	0	0	0	0	0			
75	I69	J01DD04.I69	Ceftriaxone	Thuốc tiêm/tiêm truyền	1g	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	60.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	0					48.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng		1							60.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	0	0	0	0	0			
76	II310	J01DH02.II310	Meropenem	Thuốc tiêm/tiêm truyền	1g	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	4.800	2.400	600	600	600	600	2.400	600	600	600	600	1.920		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng		1							4.800	2.400	600	600	600	600	2.400	600	600	600	600			
77	II311	J01DH02.II311	Meropenem	Thuốc tiêm/tiêm truyền	500mg	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	4.800	2.400	600	600	600	600	2.400	600	600	600	600	1.920		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng		1							4.800	2.400	600	600	600	600	2.400	600	600	600	600			
78	II256	J01FA09.II256	Clarithromycin	Viên	250 mg	Uống	BDG	Viên	5.000	2.400	600	600	600	600	2.600	650	650	650	650			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng		1							5.000	2.400	600	600	600	600	2.600	650	650	650	650			
79	II258	J01FA09.II258	Clarithromycin	Viên	500mg	Uống	BDG	Viên	10.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	3.500	0	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng		1							10.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500			
80	II259	J01FA09.II259	Clarithromycin	Viên giải phóng có kiểm soát	500mg	Uống	BDG	Viên	10.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	3.500	0	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng		1							10.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500			
81	II113	J01FF01.II113	Clindamycin	Viên	300mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng		1							2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			
82	II19	J01MA02.II19	Ciprofloxacin	Viên	500mg	Uống	BDG	Viên	2.000	800	200	200	200	200	1.200	300	300	300	300			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
83	II19	J01MA02.II19	Ciprofloxacin	Viên	500mg	Uống	BDG	Viên	3.600	1.600	400	400	400	400	2.000	500	500	500	500			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng		2							5.600	2.400	600	600	600	600	3.200	800	800	800	800			

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	DVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
84	II88	J01MA02.II088	Ciprofloxacin	Thuốc tiêm/tiêm truyền	200mg	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	520	260	65	65	65	65	260	65	65	65	65			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
Tổng cộng			1						520	260	65	65	65	65	260	65	65	65	65			
85	I73	J01MA12.I73	Levofloxacin	Viên	500mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
86	I73	J01MA12.I73	Levofloxacin	Viên	500mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Trung tâm y tế Bù Đăng
87	I73	J01MA12.I73	Levofloxacin	Viên	500mg	Uống	BDG	Viên	2.000	800	200	200	200	200	1.200	300	300	300	300			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng			3						6.800	3.200	800	800	800	800	3.600	900	900	900	900			
88	II103	J01MA12.II103	Levofloxacin hydrat	Thuốc nhỏ mắt	25mg/5ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	3.000	1.400	350	350	350	350	1.600	400	400	400	400			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
89	II103	J01MA12.II103	Levofloxacin hydrat	Thuốc nhỏ mắt	25mg/5ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	900	400	100	100	100	100	500	100	100	100	200			Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp
90	II103	J01MA12.II103	Levofloxacin hydrat	Thuốc nhỏ mắt	25mg/5ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	8.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	3.200		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
91	II103	J01MA12.II103	Levofloxacin hydrat	Thuốc nhỏ mắt	25mg/5ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
Tổng cộng			4						14.300	7.000	1.750	1.750	1.750	1.750	7.300	1.800	1.800	1.800	1.900			
92	II104	J01MA12.II104	Levofloxacin hydrat	Thuốc nhỏ mắt	15mg/ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	6.400	3.200	800	800	800	800	3.200	800	800	800	800	2.560		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
93	II104	J01MA12.II104	Levofloxacin hydrat	Thuốc nhỏ mắt	15mg/ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	1.000	400	100	100	100	100	600	150	150	150	150			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng			2						7.400	3.600	900	900	900	900	3.800	950	950	950	950			
94	II547	J01MA14.II547	Moxifloxacin	Thuốc nhỏ mắt	5mg/ml (0,5%)	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	1.300	500	100	100	100	200	800	200	200	200	200			Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp
95	II547	J01MA14.II547	Moxifloxacin	Thuốc nhỏ mắt	5mg/ml (0,5%)	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	8.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	3.200		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			2						9.300	4.500	1.100	1.100	1.100	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	1.200			
96	II488	J01XA02.II488	Teicoplanin	Thuốc tiêm/tiêm truyền	400mg	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	1.200	600	150	150	150	150	600	150	150	150	150	480		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						1.200	600	150	150	150	150	600	150	150	150	150			
97	II532	J05AB14.II532	Valganciclovir	Viên	450mg	Uống	BDG	Viên	1.600	800	200	200	200	200	800	200	200	200	200			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						1.600	800	200	200	200	200	800	200	200	200	200			
98	II50	J05AF10.II50	Entecavir	Viên	0,5mg	Uống	BDG	Viên	2.000	800	200	200	200	200	1.200	300	300	300	300			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
99	II50	J05AF10.II50	Entecavir	Viên	0,5mg	Uống	BDG	Viên	1.760	800	200	200	200	200	960	240	240	240	240			Trung tâm y tế Bù Đăng
Tổng cộng			2						3.760	1.600	400	400	400	400	2.160	540	540	540	540			
100	II578	P02CA03.II578	Albendazole	Viên	200mg	Uống	BDG	Viên	20.000	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	8.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	DVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
101	II578	P02CA03.II578	Albendazole	Viên	200mg	Uống	BDG	Viên	1.600	800	200	200	200	200	800	200	200	200	200			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
102	II578	P02CA03.II578	Albendazole	Viên	200mg	Uống	BDG	Viên	5.000	2.400	600	600	600	600	2.600	650	650	650	650	2.000	0	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
103	II578	P02CA03.II578	Albendazole	Viên	200mg	Uống	BDG	Viên	440	200	50	50	50	50	240	60	60	60	60	200	0	Trung tâm y tế Bù Đăng
Tổng cộng			4						27.040	13.400	3.350	3.350	3.350	3.350	13.640	3.410	3.410	3.410	3.410			
104	I76	S01AA12.I76	Tobramycin	Thuốc nhỏ mắt	3mg/ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	160	80	20	20	20	20	80	20	20	20	20			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
105	I76	S01AA12.I76	Tobramycin	Thuốc nhỏ mắt	3mg/ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	440	200	50	50	50	50	240	60	60	60	60	168	32	Trung tâm y tế Bù Đăng
106	I76	S01AA12.I76	Tobramycin	Thuốc nhỏ mắt	3mg/ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
Tổng cộng			3						3.800	1.880	470	470	470	470	1.920	480	480	480	480			
107	II500	S01CA01.II500	Tobramycin; Dexamethasone	Thuốc nhỏ mắt	(3mg; 1mg)/ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	160	80	20	20	20	20	80	20	20	20	20			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
108	II500	S01CA01.II500	Tobramycin; Dexamethasone	Thuốc nhỏ mắt	(3mg; 1mg)/ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	10.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	3.200		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
109	II500	S01CA01.II500	Tobramycin; Dexamethasone	Thuốc nhỏ mắt	(3mg; 1mg)/ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	1.600	800	200	200	200	200	800	200	200	200	200		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
Tổng cộng			3						11.760	4.880	1.220	1.220	1.220	1.220	6.880	1.720	1.720	1.720	1.720			
110	II348	S02AA16.II348	Ofloxacin	Thuốc nhỏ mắt	15mg/5ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	220	100	25	25	25	25	120	30	30	30	30	84	16	Trung tâm y tế Bù Đăng
111	II348	S02AA16.II348	Ofloxacin	Thuốc nhỏ mắt	15mg/5ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	2.000	800	200	200	200	200	1.200	300	300	300	300			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
112	II348	S02AA16.II348	Ofloxacin	Thuốc nhỏ mắt	15mg/5ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	8.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	3.200		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
113	II348	S02AA16.II348	Ofloxacin	Thuốc nhỏ mắt	15mg/5ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
114	II348	S02AA16.II348	Ofloxacin	Thuốc nhỏ mắt	15mg/5ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	160	80	20	20	20	20	80	20	20	20	20			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			5						12.780	6.180	1.545	1.545	1.545	1.545	6.600	1.650	1.650	1.650	1.650			
115	II349	S02AA16.II349	Ofloxacin	Thuốc tra mắt	0,003	Tra mắt	BDG	Tuýp	1.000	400	100	100	100	100	600	150	150	150	150			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
116	II349	S02AA16.II349	Ofloxacin	Thuốc tra mắt	0,003	Tra mắt	BDG	Tuýp	3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	1.280		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			2						4.200	2.000	500	500	500	500	2.200	550	550	550	550			
117	II584	J01FA10.II584	Azithromycin	Viên	250mg	Uống	BDG	Viên	3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			
118	II185	J01XX01.II185	Fosfomycin Calcium hydrate	Viên	250mg	Uống	BDG	Viên	3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trữ	Đơn vị dự trữ
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
119	II389	D11AH01.II389	Tacrolimus	Thuốc dùng ngoài	0,0003	Dùng ngoài	BDG	Tuýp	2.000	1.000	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	800		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						2.000	1.000	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250			
120	II390	D11AH01.II390	Tacrolimus	Thuốc dùng ngoài	0,001	Dùng ngoài	BDG	Tuýp	2.000	1.000	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						2.000	1.000	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250			
121	II567	G04CA01.II567	Alfuzosin hydrochloride	Viên giải phóng có kiểm soát	10mg	Uống	BDG	Viên	120.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	48.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
122	II567	G04CA01.II567	Alfuzosin hydrochloride	Viên giải phóng có kiểm soát	10mg	Uống	BDG	Viên	50.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	26.000	6.500	6.500	6.500	6.500	23.500	3.000	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng			2						170.000	84.000	21.000	21.000	21.000	21.000	86.000	21.500	21.500	21.500	21.500			
123	II48	G04CB02.II48	Dutasteride	Viên	0,5mg	Uống	BDG	Viên	10.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng			1						10.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500			
124	II566	G04CA01.II566	Alfuzosin hydrochloride	Viên giải phóng có kiểm soát	5mg	Uống	BDG	Viên	120.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	48.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						120.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000			
125	II464	N04BA03.II464	Levodopa; Carbidopa; Entacapon	Viên	100mg; 25mg; 200mg	Uống	BDG	Viên	3.000	1.400	350	350	350	350	1.600	400	400	400	400			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng			1						3.000	1.400	350	350	350	350	1.600	400	400	400	400			
126	II291	B01AB05.II291	Enoxaparin sodium	Thuốc tiêm/tiêm truyền	4000 anti-Xa IU/0,4ml (40mg/0,4 ml)	Tiêm/tru yễn	BDG	Bơm tiêm/Xy lanh	40.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	16.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
127	II291	B01AB05.II291	Enoxaparin sodium	Thuốc tiêm/tiêm truyền	4000 anti-Xa IU/0,4ml (40mg/0,4 ml)	Tiêm/tru yễn	BDG	Bơm tiêm/Xy lanh	8.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
128	II291	B01AB05.II291	Enoxaparin sodium	Thuốc tiêm/tiêm truyền	4000 anti-Xa IU/0,4ml (40mg/0,4 ml)	Tiêm/tru yễn	BDG	Bơm tiêm/Xy lanh	48	24	6	6	6	6	24	6	6	6	6			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
Tổng cộng			3						48.048	24.024	6.006	6.006	6.006	6.006	24.024	6.006	6.006	6.006	6.006			
129	II292	B01AB05.II292	Enoxaparin sodium	Thuốc tiêm/tiêm truyền	6000 anti-Xa IU/0,6ml (60mg/0,6 ml)	Tiêm/tru yễn	BDG	Bơm tiêm/Xy lanh	8.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
130	II292	B01AB05.II292	Enoxaparin sodium	Thuốc tiêm/truyền	6000 anti-Xa IU/0,6ml (60mg/0,6 ml)	Tiêm/truyền	BDG	Bơm tiêm/Xy lanh	48	24	6	6	6	6	24	6	6	6	6			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
Tổng cộng			2						8.048	4.024	1.006	1.006	1.006	1.006	4.024	1.006	1.006	1.006	1.006			
131	II559	B05AA07.II559	Poly (o-2-Hydroxyethyl) Starch (HES 130/0,4); Natri chloride	Thuốc tiêm/truyền	30mg/500 ml; 4,5g/500 ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	2.000	1.000	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	800		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
132	II559	B05AA07.II559	Poly (o-2-Hydroxyethyl) Starch (HES 130/0,4); Natri chloride	Thuốc tiêm/truyền	30mg/500 ml; 4,5g/500 ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	40	20	5	5	5	5	20	5	5	5	5			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
Tổng cộng			2						2.040	1.020	255	255	255	255	1.020	255	255	255	255			
133	II290	B01AB05.II290	Enoxaparin sodium	Thuốc tiêm/truyền	2000 anti Xa IU/0,2ml (20mg/0,2 ml)	Tiêm/truyền	BDG	Bơm tiêm/Xy lanh	8.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	3.200		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						8.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000			
134	I65	B01AC04.I65	Clopidogrel	Viên	75mg	Uống	BDG	Viên	8.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	3.500	0	Trung tâm y tế Bù Đăng
135	I65	B01AC04.I65	Clopidogrel	Viên	75mg	Uống	BDG	Viên	32.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	12.800		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
136	I65	B01AC04.I65	Clopidogrel	Viên	75mg	Uống	BDG	Viên	20.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	7.000	0	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng			3						60.000	28.000	7.000	7.000	7.000	7.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000			
137	II375	B01AC04.II375	Clopidogrel	Viên	300mg	Uống	BDG	Viên	12.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	4.800		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
138	II375	B01AC04.II375	Clopidogrel	Viên	300mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			2						14.400	7.200	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	1.800	1.800	1.800	1.800			
139	II132	B01AC06.II132	Clopidogrel; Acetylsalicylic acid	Viên	75mg; 100mg	Uống	BDG	Viên	12.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	4.800		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
140	II132	B01AC06.II132	Clopidogrel; Acetylsalicylic acid	Viên	75mg; 100mg	Uống	BDG	Viên	10.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng			2						22.000	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000			
141	II62	B01AC24.II62	Ticagrelor	Viên	90mg	Uống	BDG	Viên	7.200	3.600	900	900	900	900	3.600	900	900	900	900			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
142	II62	B01AC24.II62	Ticagrelor	Viên	90mg	Uống	BDG	Viên	40.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	16.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			2						47.200	23.600	5.900	5.900	5.900	5.900	23.600	5.900	5.900	5.900	5.900			
143	II377	B01AE07.II377	Dabigatran etexilate	Viên	110 mg	Uống	BDG	Viên	10.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	DVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trừ	Đơn vị dự trừ
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
144	II377	B01AE07.II377	Dabigatran etexilate	Viên	110 mg	Uống	BDG	Viên	40.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	16.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			2						50.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	26.000	6.500	6.500	6.500	6.500			
145	II378	B01AE07.II378	Dabigatran etexilate	Viên	150mg	Uống	BDG	Viên	5.000	2.000	500	500	500	500	3.000	750	750	750	750			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng			1						5.000	2.000	500	500	500	500	3.000	750	750	750	750			
146	II562	B01AF01.II562	Rivaroxaban	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	12.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	4.800		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						12.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500			
147	II565	B01AF01.II565	Rivaroxaban	Viên	2,5mg	Uống	BDG	Viên	5.000	2.000	500	500	500	500	3.000	750	750	750	750			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng			1						5.000	2.000	500	500	500	500	3.000	750	750	750	750			
148	II98	C01BD01.II98	Amiodarone hydrochloride	Viên	200mg	Uống	BDG	Viên	2.000	800	200	200	200	200	1.200	300	300	300	300			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
149	II98	C01BD01.II98	Amiodarone hydrochloride	Viên	200mg	Uống	BDG	Viên	1.000	500	125	125	125	125	500	125	125	125	125			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
150	II98	C01BD01.II98	Amiodarone hydrochloride	Viên	200mg	Uống	BDG	Viên	24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	9.600		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
151	II98	C01BD01.II98	Amiodarone hydrochloride	Viên	200mg	Uống	BDG	Viên	1.200	600	150	150	150	150	600	150	150	150	150	0		Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
152	II98	C01BD01.II98	Amiodarone hydrochloride	Viên	200mg	Uống	BDG	Viên	1.000	400	100	100	100	100	600	150	150	150	150	320	150	Trung tâm y tế Bù Đăng
153	II98	C01BD01.II98	Amiodarone hydrochloride	Viên	200mg	Uống	BDG	Viên	400	200	50	50	50	50	200	50	50	50	50			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
Tổng cộng			6						29.600	14.500	3.625	3.625	3.625	3.625	15.100	3.775	3.775	3.775	3.775			
154	II99	C01BD01.II99	Amiodarone hydrochloride	Thuốc tiêm/tiêm truyền	150mg/3 ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	6.000	3.000	700	700	800	800	3.000	700	700	800	800	2.400		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
155	II99	C01BD01.II99	Amiodarone hydrochloride	Thuốc tiêm/tiêm truyền	150mg/3 ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	60	0					60	15	15	15	15	45	10	Trung tâm y tế Bù Đăng
156	II99	C01BD01.II99	Amiodarone hydrochloride	Thuốc tiêm/tiêm truyền	150mg/3 ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	80	40	10	10	10	10	40	10	10	10	10	0		Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
Tổng cộng			3						6.140	3.040	710	710	810	810	3.100	725	725	825	825			
157	I77	C01EB15.I77	Trimetazidine dihydrochloride	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	48.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
158	I77	C01EB15.I77	Trimetazidine dihydrochloride	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			2						51.200	25.600	6.400	6.400	6.400	6.400	25.600	6.400	6.400	6.400	6.400			
159	II533	C01EB15.II533	Trimetazidine dihydrochloride	Viên giải phóng có kiểm soát	35mg	Uống	BDG	Viên	60.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	17.890	2.110	Trung tâm y tế Bù Đăng

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
160	II533	C01EB15.II533	Trimetazidine dihydrochloride	Viên giải phóng có kiểm soát	35mg	Uống	BDG	Viên	120.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	48.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
161	II533	C01EB15.II533	Trimetazidine dihydrochloride	Viên giải phóng có kiểm soát	35mg	Uống	BDG	Viên	20.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
162	II533	C01EB15.II533	Trimetazidine dihydrochloride	Viên giải phóng có kiểm soát	35mg	Uống	BDG	Viên	24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000			Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp
163	II533	C01EB15.II533	Trimetazidine dihydrochloride	Viên giải phóng có kiểm soát	35mg	Uống	BDG	Viên	3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	660		Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			5						227.200	101.600	25.400	25.400	25.400	25.400	125.600	31.400	31.400	31.400	31.400			
164	II383	C01EB17.II383	Ivabradin	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	40.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	16.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						40.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000			
165	II384	C01EB17.II384	Ivabradin	Viên	7,5mg	Uống	BDG	Viên	30.000	15.000	3.000	3.000	4.000	5.000	15.000	3.000	3.000	4.000	5.000	12.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						30.000	15.000	3.000	3.000	4.000	5.000	15.000	3.000	3.000	4.000	5.000			
166	II324	C03BA11.II324	Indapamide	Viên giải phóng có kiểm soát	1,5mg	Uống	BDG	Viên	30.000	15.000	3.000	3.000	4.000	5.000	15.000	3.000	3.000	4.000	5.000	12.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						30.000	15.000	3.000	3.000	4.000	5.000	15.000	3.000	3.000	4.000	5.000			
167	II53	C07AB02.II053	Metoprolol succinat (tương đương với Metoprolol tartrate 25mg)	Viên giải phóng có kiểm soát	23,75mg	Uống	BDG	Viên	80.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	32.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
168	II53	C07AB02.II053	Metoprolol succinat (tương đương với Metoprolol tartrate 25mg)	Viên giải phóng có kiểm soát	23,75mg	Uống	BDG	Viên	600	0					600	150	150	150	150	500	150	Trung tâm y tế Bù Đăng
169	II53	C07AB02.II053	Metoprolol succinat (tương đương với Metoprolol tartrate 25mg)	Viên giải phóng có kiểm soát	23,75mg	Uống	BDG	Viên	70.000	34.000	8.500	8.500	8.500	8.500	36.000	9.000	9.000	9.000	9.000	32.000	5.000	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng			3						150.600	74.000	18.500	18.500	18.500	18.500	76.600	19.150	19.150	19.150	19.150			
170	II54	C07AB02.II054	Metoprolol succinat (tương đương với Metoprolol tartrate 50mg)	Viên giải phóng có kiểm soát	47,5mg	Uống	BDG	Viên	60.000	28.000	7.000	7.000	7.000	7.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	26.000	5.000	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
171	II54	C07AB02.II054	Metoprolol succinat (tương đương với Metoprolol tartrate 50mg)	Viên giải phóng có kiểm soát	47,5mg	Uống	BDG	Viên	80.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	32.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			2						140.000	68.000	17.000	17.000	17.000	17.000	72.000	18.000	18.000	18.000	18.000			

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	DVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trữ	Đơn vị dự trữ
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
172	I75	C07AB03.I75	Atenolol	Viên	50mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
173	I75	C07AB03.I75	Atenolol	Viên	50mg	Uống	BDG	Viên	4.800	2.400	600	600	600	600	2.400	600	600	600	600			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
Tổng cộng			2						7.200	3.600	900	900	900	900	3.600	900	900	900	900			
174	I23	C07AB07.I23	Bisoprolol fumarate	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			
175	I24	C07AB07.I24	Bisoprolol fumarate	Viên	2,5mg	Uống	BDG	Viên	160.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	64.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
176	I24	C07AB07.I24	Bisoprolol fumarate	Viên	2,5mg	Uống	BDG	Viên	24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	0		Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
177	I24	C07AB07.I24	Bisoprolol fumarate	Viên	2,5mg	Uống	BDG	Viên	8.800	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.800	1.200	1.200	1.200	1.200	4.000	0	Trung tâm y tế Bù Đăng
178	I24	C07AB07.I24	Bisoprolol fumarate	Viên	2,5mg	Uống	BDG	Viên	3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			4						196.000	97.600	24.400	24.400	24.400	24.400	98.400	24.600	24.600	24.600	24.600			
179	II328	C07AB12.II328	Nebivolol	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	50.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	26.000	6.500	6.500	6.500	6.500	20.000	0	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
180	II328	C07AB12.II328	Nebivolol	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	120.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	48.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			2						170.000	84.000	21.000	21.000	21.000	21.000	86.000	21.500	21.500	21.500	21.500			
181	I32	C07AG02.I32	Carvedilol	Viên	6,25mg	Uống	BDG	Viên	10.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng			1						10.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500			
182	II124	C07AG02.II124	Carvedilol	Viên	25 mg	Uống	BDG	Viên	8.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	0	Trung tâm y tế Bù Đăng
Tổng cộng			1						8.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000			
183	I2	C08CA01.I02	Amlodipine	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	40.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	16.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
184	I2	C08CA01.I02	Amlodipine	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	7.200	3.600	900	900	900	900	3.600	900	900	900	900	2.100		Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
185	I2	C08CA01.I02	Amlodipine	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	20.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	7.500	800	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng			3						67.200	31.600	7.900	7.900	7.900	7.900	35.600	8.900	8.900	8.900	8.900			
186	II376	C08CA02.II376	Felodipin	Viên giải phóng có kiểm soát	5 mg	Uống	BDG	Viên	7.200	3.600	900	900	900	900	3.600	900	900	900	900	1.000		Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						7.200	3.600	900	900	900	900	3.600	900	900	900	900			
187	II7	C08CA05.II007	Nifedipine	Viên giải phóng có kiểm soát	30mg	Uống	BDG	Viên	4.800	2.400	600	600	600	600	2.400	600	600	600	600			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	DVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
188	II7	C08CA05.II007	Nifedipine	Viên giải phóng có kiểm soát	30mg	Uống	BDG	Viên	24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	9.600		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			2						28.800	14.400	3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	3.600	3.600	3.600	3.600			
189	II335	C08CA06.II335	Nimodipin	Viên	30mg	Uống	BDG	Viên	24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	9.600		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000			
190	I67	C09AA02.I67	Enalapril maleat	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
191	I67	C09AA02.I67	Enalapril maleat	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	9.600		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
192	I67	C09AA02.I67	Enalapril maleat	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	480.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	60.000		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
193	I67	C09AA02.I67	Enalapril maleat	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	8.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	0	Trung tâm y tế Bù Đăng
Tổng cộng			4						536.000	268.000	67.000	67.000	67.000	67.000	268.000	67.000	67.000	67.000	67.000			
194	I79	C09AA03.I79	Lisinopril	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	500		Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			
195	I80	C09AA03.I80	Lisinopril	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	300	300			300	0	0	0	0	0	0			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						300	300	0	0	300	0	0	0	0	0	0			
196	I81	C09AA03.I81	Lisinopril	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	1.500	300				300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						1.500	300	0	0	0	300	1.200	300	300	300	300			
197	II100	C09AA04.II100	Perindopril Arginine	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
198	II100	C09AA04.II100	Perindopril Arginine	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	6.000	2.800	700	700	700	700	3.200	800	800	800	800			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng			2						10.000	4.800	1.200	1.200	1.200	1.200	5.200	1.300	1.300	1.300	1.300			
199	II101	C09AA04.II101	Perindopril Arginine	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	69.600	34.800	8.700	8.700	8.700	8.700	34.800	8.700	8.700	8.700	8.700	26.798	6.000	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long
200	II101	C09AA04.II101	Perindopril Arginine	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	6.000	2.800	700	700	700	700	3.200	800	800	800	800	2.500	0	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
201	II101	C09AA04.II101	Perindopril Arginine	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	4.800	2.400	600	600	600	600	2.400	600	600	600	600	900		Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
202	II101	C09AA04.II101	Perindopril Arginine	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	28.000	14.000	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	3.500	3.500	3.500	11.935	0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
Tổng cộng			4						108.400	54.000	13.500	13.500	13.500	13.500	54.400	13.600	13.600	13.600	13.600			
203	I25	C09CA01.I25	Losartan potassium	Viên	50mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
204	I34	C09CA03.I34	Valsartan	Viên	160mg	Uống	BDG	Viên	90.000	44.000	11.000	11.000	11.000	11.000	46.000	11.500	11.500	11.500	11.500	43.000	5.000	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
205	I34	C09CA03.I34	Valsartan	Viên	160mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			2						92.400	45.200	11.300	11.300	11.300	11.300	47.200	11.800	11.800	11.800	11.800			
206	I35	C09CA03.I35	Valsartan	Viên	80mg	Uống	BDG	Viên	48.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
207	I35	C09CA03.I35	Valsartan	Viên	80mg	Uống	BDG	Viên	3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
208	I35	C09CA03.I35	Valsartan	Viên	80mg	Uống	BDG	Viên	90.000	44.000	11.000	11.000	11.000	11.000	46.000	11.500	11.500	11.500	11.500	43.000	5.000	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng			3						141.200	69.600	17.400	17.400	17.400	17.400	71.600	17.900	17.900	17.900	17.900			
209	I6	C09CA04.I06	Irbesartan	Viên	150mg	Uống	BDG	Viên	3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			
210	I7	C09CA04.I07	Irbesartan	Viên	300mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			
211	I50	C09CA07.I50	Telmisartan	Viên	40mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			
212	I44	C09DA01.I44	Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	Viên	50mg; 12,5mg	Uống	BDG	Viên	3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			
213	I21	C09DA03.I21	Valsartan; Hydrochlorothiazide	Viên	160mg; 25mg	Uống	BDG	Viên	50.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	26.000	6.500	6.500	6.500	6.500			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
214	I21	C09DA03.I21	Valsartan; Hydrochlorothiazide	Viên	160mg; 25mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			2						52.400	25.200	6.300	6.300	6.300	6.300	27.200	6.800	6.800	6.800	6.800			
215	I22	C09DA03.I22	Valsartan; Hydrochlorothiazide	Viên	80mg; 12,5mg	Uống	BDG	Viên	60.000	28.000	7.000	7.000	7.000	7.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	27.000	3.000	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
216	I22	C09DA03.I22	Valsartan; Hydrochlorothiazide	Viên	80mg; 12,5mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			2						62.400	29.200	7.300	7.300	7.300	7.300	33.200	8.300	8.300	8.300	8.300			
217	II93	C09DA04.II093	Irbesartan; Hydrochlorothiazide	Viên	300mg; 12,5mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			
218	II94	C09DA04.II094	Irbesartan; Hydrochlorothiazide	Viên	300mg; 25mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trữ	Đơn vị dự trữ
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
219	II160	C09DB01.II160	Amlodipin; Valsartan	Viên	10mg; 160mg	Uống	BDG	Viên	90.000	44.000	11.000	11.000	11.000	11.000	46.000	11.500	11.500	11.500	11.500	43.000	5.000	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
220	II160	C09DB01.II160	Amlodipin; Valsartan	Viên	10mg; 160mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			2						92.400	45.200	11.300	11.300	11.300	11.300	47.200	11.800	11.800	11.800	11.800			
221	II162	C09DB01.II162	Amlodipin; Valsartan	Viên	5mg; 80mg	Uống	BDG	Viên	100.000	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000	52.000	13.000	13.000	13.000	13.000	47.000	6.000	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
222	II162	C09DB01.II162	Amlodipin; Valsartan	Viên	5mg; 80mg	Uống	BDG	Viên	3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
223	II162	C09DB01.II162	Amlodipin; Valsartan	Viên	5mg; 80mg	Uống	BDG	Viên	48.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000		0	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
224	II162	C09DB01.II162	Amlodipin; Valsartan	Viên	5mg; 80mg	Uống	BDG	Viên	8.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
Tổng cộng			4						159.200	77.600	19.400	19.400	19.400	19.400	81.600	20.400	20.400	20.400	20.400			
225	II165	C09DB01.II165	Amlodipin; Valsartan; Hydrochlorothiazid	Viên	5mg; 160mg; 12,5mg	Uống	BDG	Viên	10.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	3.500	0	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng			1						10.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500			
226	II506	C09DB04.II506	Telmisartan; Amlodipine	Viên	40mg; 5mg	Uống	BDG	Viên	5.000	2.400	600	600	600	600	2.600	650	650	650	650			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
227	II506	C09DB04.II506	Telmisartan; Amlodipine	Viên	40mg; 5mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			2						7.400	3.600	900	900	900	900	3.800	950	950	950	950			
228	I45	C10AA05.I45	Atorvastatin	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			
229	I46	C10AA05.I46	Atorvastatin	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			
230	I26	C10AA07.I26	Rosuvastatin	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			
231	I27	C10AA07.I27	Rosuvastatin	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
232	I27	C10AA07.I27	Rosuvastatin	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	60.000	28.000	7.000	7.000	7.000	7.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	26.000	5.000	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng			2						63.200	29.600	7.400	7.400	7.400	7.400	33.600	8.400	8.400	8.400	8.400			
233	I28	C10AA07.I28	Rosuvastatin	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	60.000	28.000	7.000	7.000	7.000	7.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	26.000	5.000	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
234	I28	C10AA07.I28	Rosuvastatin	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trữ	Đơn vị dự trữ
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
235	I28	C10AA07.I28	Rosuvastatin	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	120.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	48.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			3						183.200	89.600	22.400	22.400	22.400	22.400	93.600	23.400	23.400	23.400	23.400			
236	II280	C10AB05.II280	Fenofibrate	Viên	200mg	Uống	BDG	Viên	18.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	6.850	2.640	Trung tâm y tế Bù Đăng
237	II280	C10AB05.II280	Fenofibrate	Viên	200mg	Uống	BDG	Viên	3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
238	II280	C10AB05.II280	Fenofibrate	Viên	200mg	Uống	BDG	Viên	50.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	26.000	6.500	6.500	6.500	6.500	23.000	3.000	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
239	II280	C10AB05.II280	Fenofibrate	Viên	200mg	Uống	BDG	Viên	16.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	7.156	0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
240	II280	C10AB05.II280	Fenofibrate	Viên	200mg	Uống	BDG	Viên	48.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
241	II280	C10AB05.II280	Fenofibrate	Viên	200mg	Uống	BDG	Viên	120.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	48.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			6						255.200	125.600	31.400	31.400	31.400	31.400	129.600	32.400	32.400	32.400	32.400			
242	II282	C10AB05.II282	Fenofibrate	Viên	145mg	Uống	BDG	Viên	80.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	32.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
243	II282	C10AB05.II282	Fenofibrate	Viên	145mg	Uống	BDG	Viên	50.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	26.000	6.500	6.500	6.500	6.500			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
244	II282	C10AB05.II282	Fenofibrate	Viên	145mg	Uống	BDG	Viên	3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			3						133.200	65.600	16.400	16.400	16.400	16.400	67.600	16.900	16.900	16.900	16.900			
245	II283	C10AB05.II283	Fenofibrate	Viên	160mg	Uống	BDG	Viên	3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
246	II283	C10AB05.II283	Fenofibrate	Viên	160mg	Uống	BDG	Viên	50.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	26.000	6.500	6.500	6.500	6.500			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
247	II283	C10AB05.II283	Fenofibrate	Viên	160mg	Uống	BDG	Viên	80.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	32.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			3						133.200	65.600	16.400	16.400	16.400	16.400	67.600	16.900	16.900	16.900	16.900			
248	II5	C08CA05.II005	Nifedipine	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	9.600		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000			
249	II336	C08CA06.II336	Nimodipine	Thuốc tiêm/tiêm truyền	10mg/50 ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	1.600		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500			
250	II161	C09DB01.II161	Amlodipin, Valsartan	Viên	5mg; 160mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			
251	II164	C09DB01.II164	Amlodipin, Valsartan; Hydrochlorothiazid	Viên	10mg; 320mg; 25mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
Tổng cộng			1						2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			
252	II279	C10AB05.II279	Fenofibrate	Viên	100mg	Uống	BDG	Viên	3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			
253	II281	C10AB05.II281	Fenofibrate	Viên	300mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			
254	II121	D07AD01.II121	Clobetasol propionat	Thuốc dùng ngoài	0,0005	Dùng ngoài	BDG	Tuýp	6.000	3.000	600	700	800	900	3.000	600	700	800	900	2.400		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						6.000	3.000	600	700	800	900	3.000	600	700	800	900			
255	II522	D07CC01.II522	Betamethasone; Clotrimazole; Gentamycin	Thuốc dùng ngoài	0,5mg/g; 10mg/g; 1mg/g	Dùng ngoài	BDG	Tuýp	6.000	3.000	600	700	800	900	3.000	600	700	800	900	2.400		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
256	II522	D07CC01.II522	Betamethasone; Clotrimazole; Gentamycin	Thuốc dùng ngoài	0,5mg/g; 10mg/g; 1mg/g	Dùng ngoài	BDG	Tuýp	80	40	10	10	10	10	40	10	10	10	10			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			2						6.080	3.040	610	710	810	910	3.040	610	710	810	910			
257	II351	V08AB02.II351B	Iohexol	Thuốc tiêm/tiêm truyền	647mg/ml (tương đương 300mg Iod/ml) x 100ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	1.600		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500			
258	II568	V08AB11.II568	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	Thuốc tiêm/tiêm truyền	30g/100ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	1.600		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500			
259	II144	A03FA07.II144	Itoprid hydrochloride	Viên	50mg	Uống	BDG	Viên	120.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	48.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
260	II144	A03FA07.II144	Itoprid hydrochloride	Viên	50mg	Uống	BDG	Viên	50.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	26.000	6.500	6.500	6.500	6.500	23.000	3.000	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng			2						170.000	84.000	21.000	21.000	21.000	21.000	86.000	21.500	21.500	21.500	21.500			
261	II398	A02AB03.II398	Aluminium phosphate 20% gel	Hỗn dịch uống	12,38g/gói i 20g	Uống	BDG	Gói	20.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
262	II398	A02AB03.II398	Aluminium phosphate 20% gel	Hỗn dịch uống	12,38g/gói i 20g	Uống	BDG	Gói	120.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	48.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
263	II398	A02AB03.II398	Aluminium phosphate 20% gel	Hỗn dịch uống	12,38g/gói i 20g	Uống	BDG	Gói	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			3						142.400	69.200	17.300	17.300	17.300	17.300	73.200	18.300	18.300	18.300	18.300			
264	II576	A02BA02.II576	Ranitidin	Viên	150mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
265	I48	A02BC01.I48	Omeprazol	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	1.120		Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			
266	I63	A02BC02.I63	Pantoprazole	Viên	40mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			
267	I64	A02BC02.I64	Pantoprazole	Thuốc tiêm/tiêm truyền	40mg	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			
268	II367	A02BC04.II367	Rabeprazole sodium	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	30.000	14.000	3.500	3.500	3.500	3.500	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	13.000	1.000	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng			1						30.000	14.000	3.500	3.500	3.500	3.500	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000			
269	I57	A02BC05.I57	Esomeprazol	Viên	40mg	Uống	BDG	Viên	60.000	28.000	7.000	7.000	7.000	7.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	23.000	3.000	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
270	I57	A02BC05.I57	Esomeprazol	Viên	40mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			2						62.400	29.200	7.300	7.300	7.300	7.300	33.200	8.300	8.300	8.300	8.300			
271	I58	A02BC05.I58	Esomeprazol	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	30.000	14.000	3.500	3.500	3.500	3.500	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
272	I58	A02BC05.I58	Esomeprazol	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			2						32.400	15.200	3.800	3.800	3.800	3.800	17.200	4.300	4.300	4.300	4.300			
273	II333	A02BC05.II333	Esomeprazole	Cốm pha uống kháng dịch vị	10mg	Uống	BDG	Gói	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			
274	II334	A02BC05.II334	Esomeprazole natri	Thuốc tiêm/tiêm truyền	40mg	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			
275	II137	A03AA04.II137	Mebeverine hydrochloride	Viên giải phóng có kiểm soát	200mg	Uống	BDG	Viên	50.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	26.000	6.500	6.500	6.500	6.500	23.000	3.000	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
276	II137	A03AA04.II137	Mebeverine hydrochloride	Viên giải phóng có kiểm soát	200mg	Uống	BDG	Viên	60.000	30.000	7.000	7.000	8.000	8.000	30.000	7.000	7.000	8.000	8.000	24.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
277	II137	A03AA04.II137	Mebeverine hydrochloride	Viên giải phóng có kiểm soát	200mg	Uống	BDG	Viên	40.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
278	II137	A03AA04.II137	Mebeverine hydrochloride	Viên giải phóng có kiểm soát	200mg	Uống	BDG	Viên	14.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	6.424	3.500	Trung tâm y tế Bù Đăng
Tổng cộng			4						164.000	80.000	19.500	19.500	20.500	20.500	84.000	20.500	20.500	21.500	21.500			

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
279	II118	A03AA05.II118	Trimebutine maleate	Viên	100mg	Uống	BDG	Viên	120.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	48.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
280	II118	A03AA05.II118	Trimebutine maleate	Viên	100mg	Uống	BDG	Viên	5.000	2.400	600	600	600	600	2.600	650	650	650	650			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng			2						125.000	62.400	15.600	15.600	15.600	15.600	62.600	15.650	15.650	15.650	15.650			
281	II342	A03AD02.II342	Drotaverin hydrochloride	Thuốc tiêm/tiêm truyền	40mg/2ml	Tiêm/tru yển	BDG	Chai/Lọ/Ống	256	128	32	32	32	32	128	32	32	32	32	100	0	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng
282	II342	A03AD02.II342	Drotaverin hydrochloride	Thuốc tiêm/tiêm truyền	40mg/2ml	Tiêm/tru yển	BDG	Chai/Lọ/Ống	1.600	0					1.600	400	400	400	400	1.250	900	Trung tâm y tế Bù Đăng
283	II342	A03AD02.II342	Drotaverin hydrochloride	Thuốc tiêm/tiêm truyền	40mg/2ml	Tiêm/tru yển	BDG	Chai/Lọ/Ống	60.000	30.000	7.000	7.000	8.000	8.000	30.000	7.000	7.000	8.000	8.000	24.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
284	II342	A03AD02.II342	Drotaverin hydrochloride	Thuốc tiêm/tiêm truyền	40mg/2ml	Tiêm/tru yển	BDG	Chai/Lọ/Ống	800	400	100	100	100	100	400	100	100	100	100	364	0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
285	II342	A03AD02.II342	Drotaverin hydrochloride	Thuốc tiêm/tiêm truyền	40mg/2ml	Tiêm/tru yển	BDG	Chai/Lọ/Ống	6.000	3.000	750	750	750	750	3.000	750	750	750	750			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
Tổng cộng			5						68.656	33.528	7.882	7.882	8.882	8.882	35.128	8.282	8.282	9.282	9.282			
286	II343	A03AD02.II343	Drotaverin hydrochloride	Viên	80mg	Uống	BDG	Viên	80.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
287	II343	A03AD02.II343	Drotaverin hydrochloride	Viên	80mg	Uống	BDG	Viên	1.600	800	200	200	200	200	800	200	200	200	200			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			2						81.600	40.800	10.200	10.200	10.200	10.200	40.800	10.200	10.200	10.200	10.200			
288	II66	A03BA03.II66	Hyoscin butylbromid	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	60.000	30.000	7.000	7.000	8.000	8.000	30.000	7.000	7.000	8.000	8.000	24.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
289	II66	A03BA03.II66	Hyoscin butylbromid	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	1.600	800	200	200	200	200	800	200	200	200	200			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
290	II66	A03BA03.II66	Hyoscin butylbromid	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
Tổng cộng			3						85.600	42.800	10.200	10.200	11.200	11.200	42.800	10.200	10.200	11.200	11.200			
291	II67	A03BA03.II67	Hyoscin butylbromid	Thuốc tiêm/tiêm truyền	20mg/ml	Tiêm/tru yển	BDG	Chai/Lọ/Ống	200	100	25	25	25	25	100	25	25	25	25		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
292	II67	A03BA03.II67	Hyoscin butylbromid	Thuốc tiêm/tiêm truyền	20mg/ml	Tiêm/tru yển	BDG	Chai/Lọ/Ống	480	0					480	120	120	120	120	390	250	Trung tâm y tế Bù Đăng
293	II67	A03BA03.II67	Hyoscin butylbromid	Thuốc tiêm/tiêm truyền	20mg/ml	Tiêm/tru yển	BDG	Chai/Lọ/Ống	16	8	2	2	2	2	8	2	2	2	2			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			3						696	108	27	27	27	27	588	147	147	147	147			
294	II322	A03FA03.II322	Domperidon	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	160.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
295	II322	A03FA03.II322	Domperidon	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
296	II322	A03FA03.II322	Domperidon	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			3						186.400	93.200	23.300	23.300	23.300	23.300	93.200	23.300	23.300	23.300	23.300			
297	II216	A07XA04.II216	Racecadotril	Viên	100mg	Uống	BDG	Viên	10.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
298	II216	A07XA04.II216	Racecadotril	Viên	100mg	Uống	BDG	Viên	4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
299	II216	A07XA04.II216	Racecadotril	Viên	100mg	Uống	BDG	Viên	2.000	1.000	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	800	200	Trung tâm y tế Bù Đăng
300	II216	A07XA04.II216	Racecadotril	Viên	100mg	Uống	BDG	Viên	60.000	30.000	7.000	7.000	8.000	8.000	30.000	7.000	7.000	8.000	8.000	24.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
301	II216	A07XA04.II216	Racecadotril	Viên	100mg	Uống	BDG	Viên	1.600	800	200	200	200	200	800	200	200	200	200			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			5						77.600	37.800	8.950	8.950	9.950	9.950	39.800	9.450	9.450	10.450	10.450			
302	II217	A07XA04.II217	Racecadotril	Bột pha uống	10mg	Uống	BDG	Gói	60.000	30.000	7.000	7.000	8.000	8.000	30.000	7.000	7.000	8.000	8.000	24.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
303	II217	A07XA04.II217	Racecadotril	Bột pha uống	10mg	Uống	BDG	Gói	5.000	2.400	600	600	600	600	2.600	650	650	650	650			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
304	II217	A07XA04.II217	Racecadotril	Bột pha uống	10mg	Uống	BDG	Gói	5.200	2.000	500	500	500	500	3.200	800	800	800	800	1.895	0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
Tổng cộng			3						70.200	34.400	8.100	8.100	9.100	9.100	35.800	8.450	8.450	9.450	9.450			
305	II218	A07XA04.II218	Racecadotril	Bột pha uống	30mg	Uống	BDG	Gói	1.600	800	200	200	200	200	800	200	200	200	200			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
306	II218	A07XA04.II218	Racecadotril	Bột pha uống	30mg	Uống	BDG	Gói	4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
307	II218	A07XA04.II218	Racecadotril	Bột pha uống	30mg	Uống	BDG	Gói	5.000	2.400	600	600	600	600	2.600	650	650	650	650			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
308	II218	A07XA04.II218	Racecadotril	Bột pha uống	30mg	Uống	BDG	Gói	60.000	30.000	7.000	7.000	8.000	8.000	30.000	7.000	7.000	8.000	8.000	24.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
309	II218	A07XA04.II218	Racecadotril	Bột pha uống	30mg	Uống	BDG	Gói	2.000	0					2.000	500	500	500	500	1.628	372	Trung tâm y tế Bù Đăng
Tổng cộng			5						72.600	35.200	8.300	8.300	9.300	9.300	37.400	8.850	8.850	9.850	9.850			
310	II424	H01CB02.II424	Octreotid	Thuốc tiêm/tiêm truyền	0,1mg/ml	Tiêm/tru yển	BDG	Chai/Lọ/Ống	4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	1.600		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500			
311	II365	A02BC02.II365	Pantoprazole	Viên	20mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			
312	II321	A03FA03.II321	Domperidone	Hỗn dịch uống	1mg/ml	Uống	BDG	Chai/Lọ	2.800	1.400	350	350	350	350	1.400	350	350	350	350		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
Tổng cộng			1						2.800	1.400	350	350	350	350	1.400	350	350	350	350			

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
313	II130	A06AB02.II130	Bisacodyl	Viên	5 mg	Uống	BDG	Viên	40.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	16.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						40.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000			
314	II344	A10AB05.II344	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5mg)	Thuốc tiêm/tiêm truyền	300 U/3ml	Tiêm/truyền	BDG	Bút tiêm/Bơm tiêm/Xy lanh	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
315	II344	A10AB05.II344	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5mg)	Thuốc tiêm/tiêm truyền	300 U/3ml	Tiêm/truyền	BDG	Bút tiêm/Bơm tiêm/Xy lanh	15.000	7.200	1.800	1.800	1.800	1.800	7.800	1.950	1.950	1.950	1.950	6.000	0	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
316	II344	A10AB05.II344	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5mg)	Thuốc tiêm/tiêm truyền	300 U/3ml	Tiêm/truyền	BDG	Bút tiêm/Bơm tiêm/Xy lanh	1.000	500	125	125	125	125	500	125	125	125	125			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
317	II344	A10AB05.II344	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5mg)	Thuốc tiêm/tiêm truyền	300 U/3ml	Tiêm/truyền	BDG	Bút tiêm/Bơm tiêm/Xy lanh	4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	1.600		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			4						22.400	10.900	2.725	2.725	2.725	2.725	11.500	2.875	2.875	2.875	2.875			
318	II31	A10AB06.II031	Insulin glulisine	Thuốc tiêm/tiêm truyền	300 IU/3ml	Tiêm/truyền	BDG	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	400	200	50	50	50	50	200	50	50	50	50	180		Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp
Tổng cộng			1						400	200	50	50	50	50	200	50	50	50	50			
319	II417	A10AD06.II417	Insulin degludec; Insulin aspart; Mỗi bút tiêm bơm sẵn 3ml chứa 7,68mg Insulin degludec và 3,15mg Insulin aspart	Thuốc tiêm/tiêm truyền	100 U/ml	Tiêm/truyền	BDG	Bút tiêm/Bơm tiêm/Xy lanh	200	80	20	20	20	20	120	30	30	30	30			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng			1						200	80	20	20	20	20	120	30	30	30	30			
320	II271	A10AE04.II271	Insulin Glargine	Thuốc tiêm/tiêm truyền	300 IU/3ml	Tiêm/truyền	BDG	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	590	280	70	70	70	70	310	70	70	70	100	282		Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trữ	Đơn vị dự trữ
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
321	II271	A10AE04.II271	Insulin Glargine	Thuốc tiêm/tiêm truyền	300 IU/3ml	Tiêm/tru yển	BDG	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	2.000	1.000	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	800		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			2						2.590	1.280	320	320	320	320	1.310	320	320	320	350			
322	II274	A10AE05.II274	Insulin Detemir (rDNA)	Thuốc tiêm/tiêm truyền	300 U/3 ml	Tiêm/tru yển	BDG	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	3.000	1.400	350	350	350	350	1.600	400	400	400	400			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
323	II274	A10AE05.II274	Insulin Detemir (rDNA)	Thuốc tiêm/tiêm truyền	300 U/3 ml	Tiêm/tru yển	BDG	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	2.000	1.000	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
Tổng cộng			2						5.000	2.400	600	600	600	600	2.600	650	650	650	650			
324	I41	A10BA02.I41	Metformin hydrochlorid	Viên	1000mg	Uống	BDG	Viên	60.000	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
325	I41	A10BA02.I41	Metformin hydrochlorid	Viên	1000mg	Uống	BDG	Viên	3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	600	530	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
326	I41	A10BA02.I41	Metformin hydrochlorid	Viên	1000mg	Uống	BDG	Viên	10.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng			3						73.200	35.600	8.900	8.900	8.900	8.900	37.600	9.400	9.400	9.400	9.400			
327	I42	A10BA02.I42	Metformin hydrochlorid	Viên	500mg	Uống	BDG	Viên	10.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
328	I42	A10BA02.I42	Metformin hydrochlorid	Viên	500mg	Uống	BDG	Viên	60.000	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
329	I42	A10BA02.I42	Metformin hydrochlorid	Viên	500mg	Uống	BDG	Viên	3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400	3.000	460	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			3						73.200	35.600	8.900	8.900	8.900	8.900	37.600	9.400	9.400	9.400	9.400			
330	I43	A10BA02.I43	Metformin hydrochlorid	Viên	850mg	Uống	BDG	Viên	10.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
331	I43	A10BA02.I43	Metformin hydrochlorid	Viên	850mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			2						12.400	5.200	1.300	1.300	1.300	1.300	7.200	1.800	1.800	1.800	1.800			
332	II200	A10BA02.II200	Metformin hydrochlorid	Viên giải phóng có kiểm soát	1000mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			
333	II201	A10BA02.II201	Metformin hydrochlorid	Viên giải phóng có kiểm soát	750mg	Uống	BDG	Viên	8.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000			Trung tâm y tế Bù Đăng
Tổng cộng			1						8.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000			
334	I29	A10BB09.I29	Gliclazide	Viên giải phóng có kiểm soát	30mg	Uống	BDG	Viên	60.000	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
335	I29	A10BB09.I29	Gliclazide	Viên giải phóng có kiểm soát	30mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
336	I29	A10BB09.I29	Gliclazide	Viên giải phóng có kiểm soát	30mg	Uống	BDG	Viên	10.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
337	I29	A10BB09.I29	Gliclazide	Viên giải phóng có kiểm soát	30mg	Uống	BDG	Viên	240.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
338	I29	A10BB09.I29	Gliclazide	Viên giải phóng có kiểm soát	30mg	Uống	BDG	Viên	11.400	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	6.400	1.600	1.600	1.600	1.600	5.000	3.249	Trung tâm y tế Bù Đăng
Tổng cộng			5						323.800	160.200	40.050	40.050	40.050	40.050	163.600	40.900	40.900	40.900	40.900			
339	II123	A10BB09.II123	Gliclazide	Viên giải phóng có kiểm soát	60mg	Uống	BDG	Viên	10.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
340	II123	A10BB09.II123	Gliclazide	Viên giải phóng có kiểm soát	60mg	Uống	BDG	Viên	3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			2						13.200	5.600	1.400	1.400	1.400	1.400	7.600	1.900	1.900	1.900	1.900			
341	II202	A10BD02.II202	Metformin hydroclorid, Glibenclamid	Viên	1000mg; 5mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			
342	II203	A10BD02.II203	Metformin hydroclorid, Glibenclamid	Viên	500mg; 2,5mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			
343	II204	A10BD02.II204	Metformin hydroclorid, Glibenclamid	Viên	500mg; 5mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			
344	II191	A10BD08.II191	Vildagliptin; Metformin hydroclorid	Viên	50mg; 1000mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300	300	300	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
345	II191	A10BD08.II191	Vildagliptin; Metformin hydroclorid	Viên	50mg; 1000mg	Uống	BDG	Viên	150.000	74.000	18.500	18.500	18.500	18.500	76.000	19.000	19.000	19.000	19.000	73.000	20.000	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng			2						152.400	75.200	18.800	18.800	18.800	18.800	77.200	19.300	19.300	19.300	19.300			
346	II192	A10BD08.II192	Vildagliptin; Metformin hydroclorid	Viên	50mg; 500mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
347	II192	A10BD08.II192	Vildagliptin; Metformin hydroclorid	Viên	50mg; 500mg	Uống	BDG	Viên	150.000	74.000	18.500	18.500	18.500	18.500	76.000	19.000	19.000	19.000	19.000			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng			2						152.400	75.200	18.800	18.800	18.800	18.800	77.200	19.300	19.300	19.300	19.300			

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trữ	Đơn vị dự trữ
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
348	II193	A10BD08.II193	Vildagliptin; Metformin hydroclorid	Viên	50mg; 850mg	Uống	BDG	Viên	150.000	74.000	18.500	18.500	18.500	18.500	76.000	19.000	19.000	19.000	19.000	73.000	20.000	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng			1						150.000	74.000	18.500	18.500	18.500	18.500	76.000	19.000	19.000	19.000	19.000			
349	II245	A10BH01.II245	Sitagliptin	Viên	100mg	Uống	BDG	Viên	48.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						48.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000			
350	II190	A10BH02.II190	Vildagliptin	Viên	50mg	Uống	BDG	Viên	150.000	74.000	18.500	18.500	18.500	18.500	76.000	19.000	19.000	19.000	19.000	73.000	20.000	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
351	II190	A10BH02.II190	Vildagliptin	Viên	50mg	Uống	BDG	Viên	48.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			2						198.000	98.000	24.500	24.500	24.500	24.500	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000			
352	II180	A10BK01.II180	Dapagliflozin	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	10.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	3.500	0	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
353	II180	A10BK01.II180	Dapagliflozin	Viên	5mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			2						12.400	5.200	1.300	1.300	1.300	1.300	7.200	1.800	1.800	1.800	1.800			
354	II181	A10BK01.II181	Dapagliflozin	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	48.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
355	II181	A10BK01.II181	Dapagliflozin	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			2						50.400	25.200	6.300	6.300	6.300	6.300	25.200	6.300	6.300	6.300	6.300			
356	III133	G03DB01.III133	Dydrogesterone	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	160	80	20	20	20	20	80	20	20	20	20			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
357	III133	G03DB01.III133	Dydrogesterone	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	600	0					600	150	150	150	150	500	305	Trung tâm y tế Bù Đăng
358	III133	G03DB01.III133	Dydrogesterone	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	5.000	2.400	600	600	600	600	2.600	650	650	650	650			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
359	III133	G03DB01.III133	Dydrogesterone	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	120.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	48.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
360	III133	G03DB01.III133	Dydrogesterone	Viên	10mg	Uống	BDG	Viên	800	400	100	100	100	100	400	100	100	100	100		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
Tổng cộng			5						126.560	62.880	15.720	15.720	15.720	15.720	63.680	15.920	15.920	15.920	15.920			
361	II120	H02AB04.II120	Methylprednisolone acetate	Thuốc tiêm/tiêm truyền	40mg/ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	1.200	600	150	150	150	150	600	150	150	150	150		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
Tổng cộng			1						1.200	600	150	150	150	150	600	150	150	150	150			
362	II306	H02AB04.II306	Methylprednisolon	Viên	4mg	Uống	BDG	Viên	8.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000			Trung tâm y tế Bù Đăng
363	II306	H02AB04.II306	Methylprednisolon	Viên	4mg	Uống	BDG	Viên	3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			2						11.200	5.600	1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.400	1.400			
364	II307	H02AB04.II307	Methylprednisolon	Viên	16mg	Uống	BDG	Viên	8.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000			Trung tâm y tế Bù Đăng

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trữ	Đơn vị dự trữ
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
365	II307	H02AB04.II307	Methylprednisolon	Viên	16mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			2						10.400	5.200	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.300	1.300	1.300	1.300			
366	II456	H02AB04.II456	Methylprednisolon	Thuốc tiêm/tiêm truyền	40mg	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	16	8	2	2	2	2	8	2	2	2	2			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						16	8	2	2	2	2	8	2	2	2	2			
367	II346	A10AB05.II346	Insulin aspart	Thuốc tiêm/tiêm truyền	1000 U/10ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	1.600	800	200	200	200	200	800	200	200	200	200		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
Tổng cộng			1						1.600	800	200	200	200	200	800	200	200	200	200			
368	II418	A10AD06.II418	Insulin degludec; Insulin aspart; Mỗi ống 3ml chứa 7,68mg Insulin degludec và 3,15mg Insulin aspart	Thuốc tiêm/tiêm truyền	100 U/ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng			1						4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500			
369	II323	M03BX09.II323	Eperisone hydrochloride	Viên	50mg	Uống	BDG	Viên	50.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	26.000	6.500	6.500	6.500	6.500	23.000	0	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
370	II323	M03BX09.II323	Eperisone hydrochloride	Viên	50mg	Uống	BDG	Viên	3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
371	II323	M03BX09.II323	Eperisone hydrochloride	Viên	50mg	Uống	BDG	Viên	16.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
Tổng cộng			3						69.200	33.600	8.400	8.400	8.400	8.400	35.600	8.900	8.900	8.900	8.900			
372	II118	II018	Pemirolast kali	Thuốc nhỏ mắt	1mg/ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	2.000	1.000	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	800		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						2.000	1.000	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250			
373	II127	II127	Natri diquafosol	Thuốc nhỏ mắt	30mg/ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	2.000	1.000	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	800		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						2.000	1.000	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250			
374	I38	S01BA07.I38	Fluorometholone	Thuốc nhỏ mắt	1mg/ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	6.000	3.000	700	700	800	800	3.000	700	700	800	800	2.400		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						6.000	3.000	700	700	800	800	3.000	700	700	800	800			
375	II177	S01BA07.II177	Fluorometholone	Thuốc nhỏ mắt	0,2mg/ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	6.000	3.000	700	700	800	800	3.000	700	700	800	800	2.400		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						6.000	3.000	700	700	800	800	3.000	700	700	800	800			
376	II49	S01EC04.II49	Brinzolamide	Thuốc nhỏ mắt	10mg/1ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	1.600		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500			
377	II479	S01EE05.II479	Tafuprost	Thuốc nhỏ mắt	0,015mg/ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	1.200	600	150	150	150	150	600	150	150	150	150	480		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						1.200	600	150	150	150	150	600	150	150	150	150			

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
378	II480	S01EE05.II480	Tafuprost	Thuốc nhỏ mắt	4,5mcg/0,3ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	16.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	6.400		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						16.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000			
379	II428	S01XA20.II428	Natri hyaluronate	Thuốc nhỏ mắt	1mg/ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	1.600		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
380	II428	S01XA20.II428	Natri hyaluronate	Thuốc nhỏ mắt	1mg/ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	6.000	2.800	700	700	700	700	3.200	800	800	800	800	2.200	0	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
381	II428	S01XA20.II428	Natri hyaluronate	Thuốc nhỏ mắt	1mg/ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	800	400	100	100	100	100	400	100	100	100	100		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
Tổng cộng			3						10.800	5.200	1.300	1.300	1.300	1.300	5.600	1.400	1.400	1.400	1.400			
382	II429	S01XA20.II429	Natri hyaluronate	Thuốc nhỏ mắt	15mg/ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	4.000	1.800	450	450	450	450	2.200	550	550	550	550	1.500	0	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
383	II429	S01XA20.II429	Natri hyaluronate	Thuốc nhỏ mắt	15mg/ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	1.600		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			2						8.000	3.800	950	950	950	950	4.200	1.050	1.050	1.050	1.050			
384	II430	S01XA20.II430	Natri hyaluronate	Thuốc nhỏ mắt	0,4mg/0,4ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
385	II430	S01XA20.II430	Natri hyaluronate	Thuốc nhỏ mắt	0,4mg/0,4ml	Nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ	4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	1.600		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			2						7.200	3.600	900	900	900	900	3.600	900	900	900	900			
386	II485	N07CA04.II485	Acetyl leucin	Thuốc tiêm/tiêm truyền	500mg/5ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	800	400	100	100	100	100	400	100	100	100	100			Bệnh viện YHCT tỉnh Bình Phước
387	II485	N07CA04.II485	Acetyl leucin	Thuốc tiêm/tiêm truyền	500mg/5ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
388	II485	N07CA04.II485	Acetyl leucin	Thuốc tiêm/tiêm truyền	500mg/5ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	1.250	620	150	150	150	170	630	150	150	150	180	662	0	Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp
389	II485	N07CA04.II485	Acetyl leucin	Thuốc tiêm/tiêm truyền	500mg/5ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	4.800	2.400	600	600	600	600	2.400	600	600	600	600			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
390	II485	N07CA04.II485	Acetyl leucin	Thuốc tiêm/tiêm truyền	500mg/5ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	6.400	3.200	800	800	800	800	3.200	800	800	800	800		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
391	II485	N07CA04.II485	Acetyl leucin	Thuốc tiêm/tiêm truyền	500mg/5ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	12.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
Tổng cộng			6						29.250	14.620	3.650	3.650	3.650	3.670	14.630	3.650	3.650	3.650	3.680			
392	I88	N06AB06.I88	Sertraline	Viên	50mg	Uống	BDG	Viên	8.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	3.200		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						8.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000			
393	I61	N06BX03.I61	Piracetam	Viên	800mg	Uống	BDG	Viên	48.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
394	I61	N06BX03.I61	Piracetam	Viên	800mg	Uống	BDG	Viên	8.800	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.800	1.200	1.200	1.200	1.200	4.000	0	Trung tâm y tế Bà Đăng
395	I61	N06BX03.I61	Piracetam	Viên	800mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			3						59.200	29.200	7.300	7.300	7.300	7.300	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500			
396	II340	N06BX03.II340	Piracetam	Thuốc tiêm/tiêm truyền	3g/15ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	9.600		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
397	II340	N06BX03.II340	Piracetam	Thuốc tiêm/tiêm truyền	3g/15ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	1.600	800	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	0	Trung tâm y tế Bà Đăng
Tổng cộng			2						25.600	12.800	3.200	3.200	3.200	3.200	12.800	3.200	3.200	3.200	3.200			
398	I17	N06DX02.I17	Cao khô từ lá Ginkgo Biloba	Viên	80mg	Uống	BDG	Viên	4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500			
399	II76	N06DX02.II76	Cao khô lá Ginkgo Biloba	Viên	40mg	Uống	BDG	Viên	4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
400	II76	N06DX02.II76	Cao khô lá Ginkgo Biloba	Viên	40mg	Uống	BDG	Viên	240.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000			Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
Tổng cộng			2						244.000	122.000	30.500	30.500	30.500	30.500	122.000	30.500	30.500	30.500	30.500			
401	II484	N06DX02.II484	Dịch chiết ginkgo biloba	Viên	40mg	Uống	BDG	Viên	10.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	3.500	0	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
402	II484	N06DX02.II484	Dịch chiết ginkgo biloba	Viên	40mg	Uống	BDG	Viên	60.000	30.000	7.000	7.000	8.000	8.000	30.000	7.000	7.000	8.000	8.000	24.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
403	II484	N06DX02.II484	Dịch chiết ginkgo biloba	Viên	40mg	Uống	BDG	Viên	4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			3						74.000	36.000	8.500	8.500	9.500	9.500	38.000	9.000	9.000	10.000	10.000			
404	II494	N06DX02.II494	Cao khô từ lá Ginkgo biloba	Viên	120mg	Uống	BDG	Viên	1.600	800	200	200	200	200	800	200	200	200	200			Trung tâm y tế Bà Đăng
Tổng cộng			1						1.600	800	200	200	200	200	800	200	200	200	200			
405	II128	N05AL01.II128	Sulpiride	Viên	50mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
406	II128	N05AL01.II128	Sulpiride	Viên	50mg	Uống	BDG	Viên	60.000	30.000	7.000	7.000	8.000	8.000	30.000	7.000	7.000	8.000	8.000			Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			2						62.400	31.200	7.300	7.300	8.300	8.300	31.200	7.300	7.300	8.300	8.300			
407	II536	R03AC02.II536	Salbutamol	Thuốc hít định liều	100mcg/liều	Hít	BDG	Bình/Chai/Lọ/Hộp	24	12	3	3	3	3	12	3	3	3	3	10	0	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng
408	II536	R03AC02.II536	Salbutamol	Thuốc hít định liều	100mcg/liều	Hít	BDG	Bình/Chai/Lọ/Hộp	16	8	2	2	2	2	8	2	2	2	2			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
409	II536	R03AC02.II536	Salbutamol	Thuốc hít định liều	100mcg/liều	Hít	BDG	Bình/Chai/Lọ/Hộp	1.000	400	100	100	100	100	600	150	150	150	150	300	0	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
410	II536	R03AC02.II536	Salbutamol	Thuốc hít định liều	100mcg/liều	Hít	BDG	Bình/Chai/Lọ/Hộp	8.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	3.200		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
411	II536	R03AC02.II536	Salbutamol	Thuốc hít định liều	100mcg/liều	Hít	BDG	Bình/Chai/Lọ/Hộp	400	200	50	50	50	50	200	50	50	50	50	200	60	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
412	II536	R03AC02.II536	Salbutamol	Thuốc hít định liều	100mcg/liều	Hít	BDG	Bình/Chai/Lọ/Hộp	400	200	50	50	50	50	200	50	50	50	50	180	20	Trung tâm y tế Bù Đăng
Tổng cộng			6						9.840	4.820	1.205	1.205	1.205	1.205	5.020	1.255	1.255	1.255	1.255			
413	II537	R03AC02.II537	Salbutamol	Dung dịch khí dung	5mg/2,5ml	Hít	BDG	Ông	32.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	13.923	0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
414	II537	R03AC02.II537	Salbutamol	Dung dịch khí dung	5mg/2,5ml	Hít	BDG	Ông	5.600	0					5.600	1.400	1.400	1.400	1.400	5.000	2.000	Trung tâm y tế Bù Đăng
415	II537	R03AC02.II537	Salbutamol	Dung dịch khí dung	5mg/2,5ml	Hít	BDG	Ông	24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	13.980	3.000	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
416	II537	R03AC02.II537	Salbutamol	Dung dịch khí dung	5mg/2,5ml	Hít	BDG	Ông	24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
417	II537	R03AC02.II537	Salbutamol	Dung dịch khí dung	5mg/2,5ml	Hít	BDG	Ông	3.008	1.504	376	376	376	376	1.504	376	376	376	376	1.177	358	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng
418	II537	R03AC02.II537	Salbutamol	Dung dịch khí dung	5mg/2,5ml	Hít	BDG	Ông	4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	2.590		Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp
419	II537	R03AC02.II537	Salbutamol	Dung dịch khí dung	5mg/2,5ml	Hít	BDG	Ông	60.000	28.000	7.000	7.000	7.000	7.000	32.000	8.000	8.000	8.000	8.000	26.000	0	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
420	II537	R03AC02.II537	Salbutamol	Dung dịch khí dung	5mg/2,5ml	Hít	BDG	Ông	120.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	48.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			8						272.608	131.504	32.876	32.876	32.876	32.876	141.104	35.276	35.276	35.276	35.276			
421	II538	R03AC02.II538	Salbutamol	Dung dịch khí dung	2,5mg/2,5ml	Hít	BDG	Ông	40.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	16.000		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
422	II538	R03AC02.II538	Salbutamol	Dung dịch khí dung	2,5mg/2,5ml	Hít	BDG	Ông	240	120	30	30	30	30	120	30	30	30	30	94	49	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng
423	II538	R03AC02.II538	Salbutamol	Dung dịch khí dung	2,5mg/2,5ml	Hít	BDG	Ông	24.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
424	II538	R03AC02.II538	Salbutamol	Dung dịch khí dung	2,5mg/2,5ml	Hít	BDG	Ông	32.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000	10.980	8.000	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
Tổng cộng			4						96.240	48.120	12.030	12.030	12.030	12.030	48.120	12.030	12.030	12.030	12.030			
425	II59	R03AC03.II59	Terbutalin sulfat	Thuốc tiêm/tiêm truyền	0,5mg	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ông	4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	1.600		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
426	II59	R03AC03.II59	Terbutalin sulfat	Thuốc tiêm/tiêm truyền	0,5mg	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ông	200	0					200	50	50	50	50	190	84	Trung tâm y tế Bù Đăng
427	II59	R03AC03.II59	Terbutalin sulfat	Thuốc tiêm/tiêm truyền	0,5mg	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ông	3.200	1.600	400	400	400	400	1.600	400	400	400	400			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
Tổng cộng			3						7.400	3.600	900	900	900	900	3.800	950	950	950	950			
428	II355	R03AC18.II355	Indacaterol	Viên	300mcg	Hít	BDG	Hộp/Kit	1.600	800	200	200	200	200	800	200	200	200	200	640		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trữ	Đơn vị dự trữ
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
Tổng cộng			1						1.600	800	200	200	200	200	800	200	200	200	200			
429	II434	R03AK06.II434	Salmeterol; Fluticason propionat	Thuốc hít định liều	(50mcg; 250mcg) /liều	Hít	BDG	Bình/Chai/Lọ/Hộp	12.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	4.800		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						12.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500			
430	II436	R03AK06.II436	Salmeterol; Fluticasone propionate	Thuốc hít định liều	(25mcg;1 25mcg) /liều	Hít	BDG	Bình/Chai/Lọ/Hộp	2.200	1.000	250	250	250	250	1.200	300	300	300	300	800		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						2.200	1.000	250	250	250	250	1.200	300	300	300	300			
431	II437	R03AK06.II437	Salmeterol; Fluticasone propionate	Thuốc hít định liều	(25mcg;2 50mcg) /liều	Hít	BDG	Bình/Chai/Lọ/Hộp	12.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	4.800		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
432	II437	R03AK06.II437	Salmeterol; Fluticasone propionate	Thuốc hít định liều	(25mcg;2 50mcg) /liều	Hít	BDG	Bình/Chai/Lọ/Hộp	800	400	100	100	100	100	400	100	100	100	100	300	200	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long
433	II437	R03AK06.II437	Salmeterol; Fluticasone propionate	Thuốc hít định liều	(25mcg;2 50mcg) /liều	Hít	BDG	Bình/Chai/Lọ/Hộp	400	200	50	50	50	50	200	50	50	50	50	172	28	Trung tâm y tế Bù Đăng
434	II437	R03AK06.II437	Salmeterol; Fluticasone propionate	Thuốc hít định liều	(25mcg;2 50mcg) /liều	Hít	BDG	Bình/Chai/Lọ/Hộp	320	160	40	40	40	40	160	40	40	40	40	125	0	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng
435	II437	R03AK06.II437	Salmeterol; Fluticasone propionate	Thuốc hít định liều	(25mcg;2 50mcg) /liều	Hít	BDG	Bình/Chai/Lọ/Hộp	2.000	800	200	200	200	200	1.200	300	300	300	300	700	0	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng			5						15.520	7.560	1.890	1.890	1.890	1.890	7.960	1.990	1.990	1.990	1.990			
436	II473	R03AK07.II473B	Budesonid, formoterol; fumarate dihydrate	Thuốc hít định liều	(160mcg; 4,5mcg) /liều xịt x 120 liều	Hít	BDG	Bình/Chai/Lọ/Hộp	1.000	400	100	100	100	100	600	150	150	150	150	300	0	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
437	II473	R03AK07.II473B	Budesonid, formoterol; fumarate dihydrate	Thuốc hít định liều	(160mcg; 4,5mcg) /liều xịt x 120 liều	Hít	BDG	Bình/Chai/Lọ/Hộp	2.000	1.000	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	800		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			2						3.000	1.400	350	350	350	350	1.600	400	400	400	400			
438	II475	R03AK07.II475A	Budesonid; Formoterol; fumarate dihydrate	Thuốc hít định liều	(160mcg; 4,5mcg) /liều x 60 liều	Hít	BDG	Bình/Chai/Lọ/Hộp/Ông	2.000	1.000	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	800		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
439	II475	R03AK07.II475A	Budesonid; Formoterol; fumarate dihydrate	Thuốc hít định liều	(160mcg; 4,5mcg) /liều x 60 liều	Hít	BDG	Bình/Chai/Lọ/Hộp/Ông	3.000	1.400	350	350	350	350	1.600	400	400	400	400	1.300	0	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
440	II475	R03AK07.II475A	Budesonid; Formoterol; fumarate dihydrate	Thuốc hít định liều	(160mcg; 4,5mcg) /liều x 60 liều	Hít	BDG	Bình/Chai/Lọ/Hộp/Ông	16	8	2	2	2	2	8	2	2	2	2			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			3						5.016	2.408	602	602	602	602	2.608	652	652	652	652			

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
441	II475	R03AK07.II475B	Budesonid; Formoterol; fumarate dihydrate	Thuốc hít định liều	(160mcg; 4,5mcg) /liều x 120 liều	Hít	BDG	Bình/Chai/Lọ/Hộp/Ông	2.000	1.000	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250	800		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng		1							2.000	1.000	250	250	250	250	1.000	250	250	250	250			
442	II51	R03AL01.II51	Ipratropium bromide khan; Fenoterol Hydrobromide	Dung dịch khí dung	(0,02mg; 0,05mg) /nhát xịt	Hít	BDG	Bình/Chai/Lọ	8.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	3.200		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng		1							8.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000			
443	II96	R03AL02.II96	Ipratropium bromide anhydrous; Salbutamol	Dung dịch khí dung	0,5mg; 2,5mg	Hít	BDG	Chai/Lọ/Ông	1.000	500	125	125	125	125	500	125	125	125	125			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
444	II96	R03AL02.II96	Ipratropium bromide anhydrous; Salbutamol	Dung dịch khí dung	0,5mg; 2,5mg	Hít	BDG	Chai/Lọ/Ông	8.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	3.200		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
445	II96	R03AL02.II96	Ipratropium bromide anhydrous; Salbutamol	Dung dịch khí dung	0,5mg; 2,5mg	Hít	BDG	Chai/Lọ/Ông	800	400	100	100	100	100	400	100	100	100	100			Trung tâm y tế Bù Đăng
Tổng cộng		3							9.800	4.900	1.225	1.225	1.225	1.225	4.900	1.225	1.225	1.225	1.225			
446	II97	R03AL02.II97	Ipratropium bromide; Salbutamol	Dung dịch khí dung	0,52mg/ml; 3mg/ml	Hít	BDG	Chai/Lọ/Ông	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
447	II97	R03AL02.II97	Ipratropium bromide; Salbutamol	Dung dịch khí dung	0,52mg/ml; 3mg/ml	Hít	BDG	Chai/Lọ/Ông	1.600	800	200	200	200	200	800	200	200	200	200			Trung tâm Y tế Thị xã Phước Long
Tổng cộng		2							4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500			
448	II391	R03BA02.II391	Budesonid	Hỗn dịch khí dung	500mcg/2 ml	Hít	BDG	Ông	1.600	800	200	200	200	200	800	200	200	200	200	680	0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
449	II391	R03BA02.II391	Budesonid	Hỗn dịch khí dung	500mcg/2 ml	Hít	BDG	Ông	12.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	4.800		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
450	II391	R03BA02.II391	Budesonid	Hỗn dịch khí dung	500mcg/2 ml	Hít	BDG	Ông	1.600	800	200	200	200	200	800	200	200	200	200	800	200	Trung tâm y tế Bù Đăng
451	II391	R03BA02.II391	Budesonid	Hỗn dịch khí dung	500mcg/2 ml	Hít	BDG	Ông	20.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000			Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
Tổng cộng		4							35.200	15.600	3.900	3.900	3.900	3.900	19.600	4.900	4.900	4.900	4.900			
452	II392	R03BA02.II392	Budesonid	Hỗn dịch khí dung	0,5mg/ml	Hít	BDG	Ông	20.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	7.000	0	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe
453	II392	R03BA02.II392	Budesonid	Hỗn dịch khí dung	0,5mg/ml	Hít	BDG	Ông	12.000	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500	4.800		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng		2							32.000	14.000	3.500	3.500	3.500	3.500	18.000	4.500	4.500	4.500	4.500			
454	II461	R03BB04.II461	Tiotropium	Dung dịch khí dung	0,0025mg /nhát xịt	Hít	BDG	Hộp/Kit	1.000	400	100	100	100	100	600	150	150	150	150	320		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng		1							1.000	400	100	100	100	100	600	150	150	150	150			
455	I53	R05CB06.I53	Ambroxol hydrochloride	Viên	30mg	Uống	BDG	Viên	2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trữ	Đơn vị dự trữ
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
Tổng cộng			1						2.400	1.200	300	300	300	300	1.200	300	300	300	300			
456	II539	R03AC02.II539	Salbutamol	Thuốc hít định liều	200mcg	Hit	BDG	Viên	240	120	30	30	30	30	120	30	30	30	30			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						240	120	30	30	30	30	120	30	30	30	30			
457	II474	R03AK07.II474	Budesonid, formoterol; fumarate dihydrate	Thuốc hít định liều	(80mcg; 4,5mcg) /liều xịt	Hit	BDG	Bình/Chai/Lọ/Hộp	16	8	2	2	2	2	8	2	2	2	2			Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						16	8	2	2	2	2	8	2	2	2	2			
458	II286	C10AX06.II286A	Medium-chain Triglycerides; Soya-bean Oil	Thuốc tiêm/tiêm truyền	5g/100ml; 5g/100ml; 250ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	1.600		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500			
459	II286	C10AX06.II286B	Medium-chain Triglycerides; Soya-bean Oil	Thuốc tiêm/tiêm truyền	5g/100ml; 5g/100ml; 500ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500	1.600		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
Tổng cộng			1						4.000	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	500			
460	II287	C10AX06.II287A	Medium-chain Triglycerides; Soya-bean Oil	Thuốc tiêm/tiêm truyền	10g/100ml; 10g/100ml; 100ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	8	4	1	1	1	1	4	1	1	1	1			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
Tổng cộng			1						8	4	1	1	1	1	4	1	1	1	1			
461	II287	C10AX06.II287B	Medium-chain Triglycerides; Soya-bean Oil	Thuốc tiêm/tiêm truyền	10g/100ml; 10g/100ml; 250ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	800	400	100	100	100	100	400	100	100	100	100	320		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
462	II287	C10AX06.II287B	Medium-chain Triglycerides; Soya-bean Oil	Thuốc tiêm/tiêm truyền	10g/100ml; 10g/100ml; 250ml	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	8	4	1	1	1	1	4	1	1	1	1			Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh
Tổng cộng			2						808	404	101	101	101	101	404	101	101	101	101			

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù	
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4				
463	II22	V06DE.II022	Isoleucine; Leucine; Lysine (dưới dạng Lysine HCl); Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide; Potassium acetate; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate dodecahydrate	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Mỗi 250ml chứa: 1,25g; 2,225g; 1,7125g; 1,10g; 1,175g; 1,05g; 0,40g; 1,55g; 2,875g; 0,75g; 2,625g; 3,00g; 1,40g; 1,80g; 1,375g; 0,575; 0,10g; 0,7145g; 0,09g; 0,61325g; 0,127g; 0,89525g	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ổng	6.000	3.000	700	700	800	800	3.000	700	700	800	800	2.400		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	
464	II22	V06DE.II022	Isoleucine; Leucine; Lysine (dưới dạng Lysine HCl); Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide; Potassium acetate; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate dodecahydrate	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Mỗi 250ml chứa: 1,25g; 2,225g; 1,7125g; 1,10g; 1,175g; 1,05g; 0,40g; 1,55g; 2,875g; 0,75g; 2,625g; 3,00g; 1,40g; 1,80g; 1,375g; 0,575; 0,10g; 0,7145g; 0,09g; 0,61325g; 0,127g; 0,89525g	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ổng	32	16	4	4	4	4	16	4	4	4	4	4	11	5	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng
Tổng cộng			2						6.032	3.016	704	704	804	804	3.016	704	704	804	804				

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

STT	STT theo TT15	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2					Số lượng sử dụng từ 01/01/2020 - 31/12/2020	SL tồn kho tại thời điểm dự trù	Đơn vị dự trù
										Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4			
465	II23	V06DE.II023	Isoleucine; Leucine; Lysine (dưới dạng Lysine HCl); Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide; Potassium acetate; Sodium chloride; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate dodecahydrate	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Mỗi 250ml chứa: 0,625g; 1,1125g; 0,8575g; 0,55g; 0,5875g; 0,525g; 0,20g; 0,775g; 1,4375g; 0,375g; 1,3125g; 1,50g; 0,70g; 0,90g; 0,6875g; 0,2875; 0,10g; 0,34025g; 0,035g; 0,61325g; 0,241g; 0,127g; 0,89525g	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	6.000	3.000	700	700	800	800	3.000	700	700	800	800	2.400		Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước
466	II23	V06DE.II023	Isoleucine; Leucine; Lysine (dưới dạng Lysine HCl); Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide; Potassium acetate; Sodium chloride; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate dodecahydrate	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Mỗi 250ml chứa: 0,625g; 1,1125g; 0,8575g; 0,55g; 0,5875g; 0,525g; 0,20g; 0,775g; 1,4375g; 0,375g; 1,3125g; 1,50g; 0,70g; 0,90g; 0,6875g; 0,2875; 0,10g; 0,34025g; 0,035g; 0,61325g; 0,241g; 0,127g; 0,89525g	Tiêm/truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	40	20	5	5	5	5	20	5	5	5	5		0	Bệnh viện đa khoa huyện Chơn Thành
Tổng cộng			2						6.040	3.020	705	705	805	805	3.020	705	705	805	805			

- Tổng số khoản : 466

- Tổng trị giá : 161.961.452.610 (Một trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi một triệu bốn trăm năm mươi hai ngàn sáu trăm mười đồng)

Thời điểm in : 25/02/2021 14:55:45 - Phiên bản : EL5AUA

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐÀM PHÁN GIÁ

Gói thầu Đàm phán giá TT15/2020 [DPG.TT15.2020]

Người lập biểu
(Kí và ghi rõ họ tên)



Thủ trưởng đơn vị 
(Kí, đóng dấu và ghi rõ họ tên)



Văn Thanh Bình

